Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
162	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	435
163	Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương *Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province*	437
164	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	440
165	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	441
166	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	442
167	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	443
168	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	444
169	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	445
170	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	446
171	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	448
172	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	450
173	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	452
174	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	453
175	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	455
176	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương *Production of paddy by province*	457
177	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	459

178 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 461

179 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 463

180 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 465

181 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 466

182 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 467

183 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 468

184 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 470

185 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 472

186 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 474

187 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 476

188 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 478

189 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 480

190 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 482

191 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 484

192 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 485

193 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 486

194 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 487

195 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 488

196 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 489

197 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 490

198 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 492

199 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 494

200 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 496

201 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 498

202 Hiện trạng rừng đến 31/12/2015 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2015 by province 499

203 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 501

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 502

205 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership 504

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 505

207 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 507

208 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 509

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 511

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 512

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 514

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 515

213 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 516

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 517

215 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 519

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 520

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 522

218 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 523

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 524

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 526

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 528

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu,đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), industrial plants (sugar-cane, rush, etc), medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of cereals: An indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT issued on June 10, 2009.

By origination, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forest: forests are available in nature or recovered by natural regrowing, including primary and secondary forests.

Planted forest: Refers to forests are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forest after planted forest's timber harvest, natural re-growing forest planted forest's timber harvest.

The planted forest which does not has canopy layer is the planted forest in the first years, the canopy cover of tree is below 0.1

Newly concentrated plantation forests are planted forests in the first year, meeting the technical standards for afforestation.

According to the purposes of use, forests are divided into protection forest, special-use forest and production forest.

Protection forest: forests are used mainly to protect water source, land, erosion, against desertification, limit disasters, regulate climate and protect environment.

Special-use forests: forests are used mainly for nature conservation, national standard ecological samples, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forest: forests are used mainly for production, wood and other forestry products exclude wood business, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to total current area of forests in a reference time.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area; breeding and hatchary area also include supplement area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fisherycaught and production ofaquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

1. Nông nghiệp

Năm 2016, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động của thời tiết khắc nghiệt như: Rét đậm, rét hại đầu năm tại các tỉnh phía Bắc; hạn hán, mưa, lũ ở miền Trung; đặc biệt tình trạng hạn hán ở Tây Nguyên, xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,8 triệu tấn, giảm 1,6 triệu tấn so với năm 2015, trong đó sản lượng lúa đạt 43,6 triệu tấn, giảm 1,5 triệu tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,4 triệu tấn, giảm 1,3 triệu tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15 triệu tấn, tăng 39 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 9,2 triệu tấn, giảm 243,3 nghìn tấn).

Sản lượng năm 2016 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.032,1 nghìn tấn, tăng 1,9%; hồ tiêu đạt 193,3 nghìn tấn, tăng 9,3%; cà phê đạt 1.467,9 nghìn tấn, tăng 1%; cam, quýt đạt 799,5 nghìn tấn, tăng 9,9%; xoài đạt 724,4 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định không xảy ra dịch bệnh lớn. Tại thời điểm 1/10/2016, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, giảm 4,6 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2015; đàn bò 5,5 triệu con, tăng 129,4 nghìn con; đàn lợn 29,1 triệu con, tăng 1,3 triệu con; đàn gia cầm 361,7 triệu con, tăng 19,8 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2016 đạt 86,6 nghìn tấn, tăng 0,9% so với năm 2015; sản lượng thịt bò hơi đạt 308,6 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,7 triệu tấn, tăng 5%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 961,6 nghìn tấn, tăng 5,9%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2016, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 233,1 nghìn ha, giảm 6,8% so với năm 2015, trong đó rừng sản xuất đạt 216,3 nghìn ha, giảm 4%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 9.653,1 nghìn m^3, tăng 4,9%.

Thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn tiếp tục xảy ra. Năm 2016, diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước là 4.519,5 ha, tăng 29,3% so với năm 2015, trong đó diện tích rừng bị cháy là 3.320,8 ha, tăng 66,9%; diện tích rừng bị chặt phá là 1.198,7 ha, giảm 20,4%.

3. Thủy sản

Năm 2016, sản lượng thủy sản đạt 6.803,9 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2015. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.640,6 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.576,2 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 663 nghìn tấn, tăng 4,4%. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.163,3 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 2.973,6 nghìn tấn, tăng 3,7%.

Đáng chú ý, vào cuối tháng Tư năm 2016 đã xảy ra sự cố môi trưởng biển nghiêm trọng tại vùng biển các tỉnh miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) gây ra ra hiện tượng cá chết hàng loạt, ảnh hưởng lớn đến hoạt động khai thác thủy sản của các tỉnh ven biển miền Trung cũng như của cả nước. Sản lượng thủy sản của 4 tỉnh miền Trung năm 2016 giảm 17,2% (giảm 35,3 nghìn tấn) so với năm 2015; sản lượng thủy sản khai thác giảm 20,9% (giảm 32,6 nghìn tấn), trong đó Hà Tĩnh giảm 26,1%; Quảng Bình giảm 11,9%; Quảng Trị giảm 32,8%; Thừa Thiên - Huế giảm 18%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

1. Agriculture

In 2016, agriculture production faced several challenges caused by adverse weather such as: extremely cold weather in earlier 2016 in the Northern provinces; drought, heavy rain and flood in the central provinces; especially drought-parched in the Central Highlands, and severe saline intrusion in Mekong River Delta.

Production of cereals recorded 48.8 million tons nationwide, a drop of 1.6 million tons compared to that in 2015, of which paddy production reached 43.6 million tons, a decrease of 1.5 million tons (Spring paddy production reached 19.4 million tons, a decline of 1.3 million tons; autumn paddy production reached 15 million tons, an increase of 39 thousand tons; winter paddy production gained 9.2 million tons, a decrease of 243.3 thousand tons).

The following numbers were production records of several perennial crops and fruits: rubber reached 1,032.1 thousand tons, an increase of 1.9%; pepper reached 193.3 thousand tons, an increase of 9,3%; coffee reached 1,467.9 thousand tons, an increase of 1%; orange, mandarin reached 799.5 thousand tons, an increase of 9.9%; and mango recorded 724.4 thousand tons, an increase of 3.1%.

Livestock witnessed stability and no epidemics occurred. Livestock population as of 01 October 2016 was recorded as follows: buffalo population reached 2.5 million heads, a drop of 4.6 thousand heads compared to that in 2015; cattle population was at 5.5 millions heads, an increase of 129.4 thousand heads; pig population reached 29.1 million heads, an increase of 1.3 million heads; poultry population was at 361.7 million heads, increasing by 19.8 million heads. Production of buffalo living weight reached 86.6 thousand tons in 2016, increasing by 0.9% over the same period of the previous year; production of cattle living weight recorded 308.6 thousand tons, rising by 3%; production of pork living weight reached 3.7 million tons, an increase of 5%; production of poultry living weight gained 961.6 thousand tons, increasing by 5.9%.

2. Forestry

In 2016, areas of newly concentrated planted forests all over the country reached 233.1 thousands ha, a decline of 6.8% year-on-year, of which production forest reached 216.3 thousand ha, a decrease of 4%. Production of wood was at 9,653.1 thousand m^3, rising by 4.9%.

Due to prolonged drought and hot weather, forest fire still continuously happened. In 2016, the area of destroyed forest in Viet Nam was 4,519.5 ha, increasing by 29,3% year-on-year, of which burned forest area was 3,320.8 ha, rising by 66.9%; deforestation area was 1,198.7 ha, a decline of 20.4%.

3. Fishing

In 2016, production of fishing reached 6,803.9 thousand tons, an increase of 3.4% over the same period of last year. Aquaculture production recorded 3,640.6 thousand tons, rising by 3.1% compared with that in 2015, of which fish production reached 2,576.2 thousand tons, an increase of 1.6%; shrimp production gained 663 thousand tons, increasing by 4.4%. Production of fishery catching reached 3,163.3 thousand tons, rising by 3.7% year-on-year, of which fish catching production reached 2,973.6 thousand tons, an increase of 3.7%.

A prominent severe marine environment incident occurred in late April 2016 in Viet Nam's central coastline provinces (Ha Tinh, Quang Binh, Quang Tri and Thua Thien - Hue) caused mass fish death phenomenon and created huge impact on fishery operation in the central coastal provinces and the whole country. Production of fishery in 4 central coastline provinces decreased 17.2% (a decrease of 35,3 thousand tons) compared to that in 2015; production of fishery caught decreased 20.9% (a decrease of 32.6 thousand tons), of which Ha Tinh went down by 26.1%; Quang Binh was 11.9%; Quang Tri was 32.8% and Thua Thien - Hue was 18%.

162 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22655**	**23774**	**27114**	**29389**	**33488**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4472**	**5197**	**6133**	**7258**	**9946**
Hà Nội	1233	1291	1637	2137	3189
Vĩnh Phúc	508	589	600	691	1007
Bắc Ninh	74	78	94	108	126
Quảng Ninh	141	212	316	329	319
Hải Dương	506	525	579	626	1138
Hải Phòng	421	571	614	624	901
Hưng Yên	353	416	584	659	648
Thái Bình	600	650	721	781	969
Hà Nam	240	418	468	769	1071
Nam Định	366	391	412	424	426
Ninh Bình	30	56	108	110	152
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**929**	**1120**	**1456**	**1637**	**2803**
Hà Giang	5	8	18	33	38
Cao Bằng	2	3	3	3	2
Bắc Kạn			1	1	1
Tuyên Quang	23	37	90	111	287
Lào Cai	12	10	21	76	243
Yên Bái	9	14	19	18	18
Thái Nguyên	416	445	548	548	800
Lạng Sơn	2	4	6	3	6
Bắc Giang	256	310	445	487	662
Phú Thọ	112	124	136	167	280
Điện Biên	5	8	12	10	9
Lai Châu			3	4	5
Sơn La	29	29	37	48	271
Hòa Bình	58	128	117	128	181
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2266**	**2450**	**2900**	**3145**	**3630**
Thanh Hóa	530	587	697	710	913
Nghệ An	230	239	314	327	464
Hà Tĩnh	86	137	181	190	252
Quảng Bình	579	616	627	651	706
Quảng Trị	24	26	32	39	50
Thừa Thiên - Huế	40	42	45	48	71

162 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	11	9	9	10	19
Quảng Nam	98	111	117	117	139
Quảng Ngãi	20	20	31	43	50
Bình Định	30	39	61	84	121
Phú Yên	64	74	101	123	182
Khánh Hòa	62	59	69	71	144
Ninh Thuận	52	50	55	67	57
Bình Thuận	440	441	561	665	462
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2622**	**2676**	**2928**	**3275**	**4041**
Kon Tum	61	62	67	66	77
Gia Lai	609	624	643	667	880
Đắk Lắk	582	553	583	668	927
Đắk Nông	913	953	876	1057	1225
Lâm Đồng	457	484	759	817	932
Đông Nam Bộ - *South East*	**5474**	**5565**	**6098**	**6727**	**6797**
Bình Phước	1371	1326	945	968	853
Tây Ninh	987	937	1092	1091	658
Bình Dương	1131	1149	1105	1100	901
Đồng Nai	1621	1749	2532	3055	3811
Bà Rịa - Vũng Tàu	224	235	286	298	335
TP. Hồ Chí Minh	140	169	138	215	239
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6892**	**6766**	**7599**	**7347**	**6271**
Long An	807	731	937	965	1090
Tiền Giang	297	283	370	410	453
Bến Tre	318	279	410	550	625
Trà Vinh	63	70	96	108	105
Vĩnh Long	37	40	87	99	107
Đồng Tháp	229	224	361	370	470
An Giang	571	539	758	697	1180
Kiên Giang	576	608	625	634	1044
Cần Thơ	36	36	39	35	56
Hậu Giang	4	3	11	11	23
Sóc Trăng	328	380	370	452	513
Bạc Liêu	3589	3536	3479	2953	510
Cà Mau	37	37	56	63	95

163 Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33488**	**9216**	**20869**	**2350**	**1053**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9946**	**71**	**8726**	**999**	**150**
Hà Nội	3189	29	2904	214	42
Vĩnh Phúc	1007	1	944	36	26
Bắc Ninh	126	1	122	2	1
Quảng Ninh	319	18	148	138	15
Hải Dương	1138		1104	13	21
Hải Phòng	901	10	886	1	4
Hưng Yên	648		576	68	4
Thái Bình	969	7	696	261	5
Hà Nam	1071	4	1030	20	17
Nam Định	426		192	227	7
Ninh Bình	152	1	124	19	8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2803**	**299**	**2331**	**42**	**131**
Hà Giang	38	37	1		
Cao Bằng	2		2		
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	287	121	113	1	52
Lào Cai	243		230	7	6
Yên Bái	18	2	16		
Thái Nguyên	800	1	793	2	4
Lạng Sơn	6	1	5		
Bắc Giang	662	39	593	20	10
Phú Thọ	280	3	224	9	44
Điện Biên	9	5	2	1	1
Lai Châu	5		3	2	
Sơn La	271	3	268		
Hòa Bình	181	87	80		14

163 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3630**	**692**	**1982**	**327**	**629**
Thanh Hóa	913	59	644	145	65
Nghệ An	464	60	276	49	79
Hà Tĩnh	252	21	204	19	8
Quảng Bình	706	13	219	46	428
Quảng Trị	50	4	37	5	4
Thừa Thiên - Huế	71		55	9	7
Đà Nẵng	19	1	11	1	6
Quảng Nam	139	1	124	3	11
Quảng Ngãi	50	1	41		8
Bình Định	121		111	4	6
Phú Yên	182	127	45	7	3
Khánh Hòa	144	19	105	18	2
Ninh Thuận	57	4	41	12	
Bình Thuận	462	382	69	9	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4041**	**2885**	**1108**	**14**	**34**
Kon Tum	77	70	6		1
Gia Lai	880	801	75		4
Đắk Lắk	927	483	417	7	20
Đắk Nông	1225	1140	76	6	3
Lâm Đồng	932	391	534	1	6
Đông Nam Bộ - *South East*	**6797**	**1803**	**4868**	**63**	**63**
Bình Phước	853	625	183		45
Tây Ninh	658	542	115	1	
Bình Dương	901	129	761	9	2
Đồng Nai	3811	396	3383	22	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	335	111	208	10	6
TP. Hồ Chí Minh	239		218	21	

163 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6271**	**3466**	**1854**	**905**	**46**
Long An	1090	648	431	11	
Tiền Giang	453	23	388	42	
Bến Tre	625	3	599	22	1
Trà Vinh	105	7	43	54	1
Vĩnh Long	107	13	92	2	
Đồng Tháp	470	333	83	53	1
An Giang	1180	1122	13	28	17
Kiên Giang	1044	904	46	87	7
Cần Thơ	56	16	16	24	
Hậu Giang	23		21	1	1
Sóc Trăng	513	265	79	152	17
Bạc Liêu	510	132	41	336	1
Cà Mau	95		2	93	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm.*

164 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	84,5	187,1

165 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14919,6	11674,3	8996,3	676,6	3245,3	2154,5	824,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	14983,9	11679,6	8947,9	676,1	3304,3	2180,0	857,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,7	100,1	100,0	95,3	103,2	101,0	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,4	100,0	99,5	99,9	101,8	101,2	104,0

166 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7830,6	1164,8	284,3	1,6	199,9	100,8
Sơ bộ - *Prel.* 2016	7790,4	1152,4	274,2	1,5	191,3	94,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	98,8	93,2	57,1	95,8	92,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,5	98,9	96,4	93,8	95,7	93,3

167 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	45,4	644,9	8,1	22,7	14,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	56,0	45,3	626,2	8,0	23,1	15,7
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,8	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	102,9	99,2	77,9	104,6	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	97,2	99,8	97,1	98,8	101,6	108,2

168 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45105,5	5287,2	18335,8	1,3	454,1	146,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	43609,5	5225,6	17171,3	1,2	441,4	147,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	96,7	98,8	93,6	92,3	97,2	100,8

169 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	8996,3	7830,6	1164,8	50394,3	45105,5	5287,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	8947,9	7790,4	1152,4	48838,9	43609,5	5225,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,0	100,2	98,8	100,4	100,3	101,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,5	99,5	98,9	96,9	96,7	98,8

170 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**9074,0**	**8996,2**	**8996,3**	**8947,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1218,3**	**1210,9**	**1202,2**	**1183,9**
Hà Nội	229,7	225,0	223,0	221,7	216,4
Vĩnh Phúc	77,1	74,8	73,7	74,5	74,4
Bắc Ninh	76,9	76,3	76,4	75,5	73,9
Quảng Ninh	51,4	48,9	49,1	48,4	48,1
Hải Dương	132,2	130,1	129,1	126,7	124,5
Hải Phòng	83,5	79,8	78,4	76,9	75,2
Hưng Yên	90,5	89,1	87,3	86,0	82,2
Thái Bình	175,6	171,1	171,9	172,1	172,4
Hà Nam	78,8	76,6	76,1	75,5	74,0
Nam Định	163,9	159,6	159,2	158,8	157,5
Ninh Bình	88,2	87,0	86,7	86,1	85,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1194,2**	**1204,9**	**1189,5**	**1192,5**
Hà Giang	84,4	90,3	91,9	91,8	91,3
Cao Bằng	69,2	69,4	69,5	70,5	69,1
Bắc Kạn	37,7	39,4	40,6	41,0	40,7
Tuyên Quang	62,1	62,1	61,5	50,2	63,5
Lào Cai	60,8	65,2	69,9	67,5	69,2
Yên Bái	63,6	67,2	69,4	69,5	71,4
Thái Nguyên	87,7	91,2	92,0	93,4	92,1
Lạng Sơn	69,8	72,8	72,3	71,9	72,3
Bắc Giang	124,5	120,9	122,9	122,2	120,2
Phú Thọ	89,5	88,4	88,3	88,6	86,4
Điện Biên	75,5	78,3	79,3	79,1	80,1
Lai Châu	49,7	51,5	52,5	53,6	54,2
Sơn La	177,3	219,5	216,8	212,0	204,1
Hòa Bình	75,7	78,0	78,0	78,2	77,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1436,8**	**1452,2**	**1431,2**	**1422,8**
Thanh Hóa	308,0	308,3	313,3	313,8	306,9
Nghệ An	246,3	240,5	243,7	245,6	244,8
Hà Tĩnh	107,2	106,4	109,4	110,4	113,0
Quảng Bình	56,7	58,1	58,8	58,9	60,0
Quảng Trị	51,7	53,7	54,0	51,6	53,9
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,3	55,3	56,0	56,1

170 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	8,1	5,9	5,9	5,8	5,9
Quảng Nam	98,4	100,6	100,8	101,6	99,3
Quảng Ngãi	83,0	85,4	84,3	85,9	86,1
Bình Định	120,9	110,9	114,6	114,4	110,9
Phú Yên	63,4	64,1	63,2	63,1	63,3
Khánh Hòa	50,2	53,3	52,3	40,3	46,3
Ninh Thuận	52,4	59,2	57,0	49,2	53,2
Bình Thuận	125,9	135,1	139,6	134,6	123,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**484,2**	**487,5**	**478,9**	**469,2**
Kon Tum	30,4	30,7	30,3	30,8	31,0
Gia Lai	127,3	126,6	127,8	126,8	124,8
Đắk Lắk	195,8	213,3	216,7	211,8	206,4
Đắk Nông	51,1	64,7	65,3	63,7	64,2
Lâm Đồng	50,0	48,9	47,4	45,8	42,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**360,1**	**353,2**	**352,3**	**346,1**
Bình Phước	21,3	18,9	17,9	17,9	16,8
Tây Ninh	160,1	151,4	147,4	149,5	149,0
Bình Dương	10,6	9,7	8,7	8,0	7,7
Đồng Nai	117,1	118,2	117,5	115,8	113,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	39,4	39,4	39,9	39,4
TP. Hồ Chí Minh	25,3	22,5	22,3	21,2	20,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4380,4**	**4287,5**	**4342,2**	**4333,4**
Long An	476,3	531,6	523,4	527,1	529,8
Tiền Giang	248,7	239,9	234,6	229,1	219,6
Bến Tre	81,1	72,9	67,3	63,7	58,8
Trà Vinh	237,9	240,9	241,2	242,8	238,5
Vĩnh Long	171,3	183,0	181,3	181,7	177,7
Đồng Tháp	468,8	546,9	533,3	550,6	556,2
An Giang	596,4	652,7	635,4	652,8	680,6
Kiên Giang	642,7	770,5	753,7	769,6	766,1
Cần Thơ	210,4	237,8	233,3	239,0	241,1
Hậu Giang	212,5	214,2	208,0	210,0	205,5
Sóc Trăng	353,3	377,7	367,7	371,1	361,3
Bạc Liêu	158,4	182,0	180,4	177,6	177,4
Cà Mau	125,8	130,3	127,9	127,1	120,8

171 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**49231,6**	**50178,5**	**50394,3**	**48838,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7062,7**	**7175,2**	**7168,5**	**7013,1**
Hà Nội	1237,5	1256,5	1273,5	1272,1	1240,4
Vĩnh Phúc	388,7	373,6	395,6	395,9	360,4
Bắc Ninh	450,8	442,5	457,0	462,3	454,7
Quảng Ninh	232,8	232,9	234,0	235,3	235,4
Hải Dương	780,3	760,8	763,6	761,4	749,3
Hải Phòng	499,2	498,1	491,0	484,1	472,9
Hưng Yên	563,3	548,0	536,6	529,6	504,4
Thái Bình	1153,7	1098,0	1116,6	1123,3	1120,2
Hà Nam	459,2	437,5	445,1	452,7	439,7
Nam Định	972,5	932,4	956,3	954,9	944,1
Ninh Bình	508,6	482,4	505,9	496,9	491,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4623,5**	**5164,9**	**5232,1**	**5249,7**	**5320,5**
Hà Giang	330,7	383,9	386,4	390,2	395,8
Cao Bằng	242,1	257,0	255,1	263,1	261,4
Bắc Kạn	151,0	174,2	176,2	185,1	182,7
Tuyên Quang	332,5	337,6	333,4	347,3	344,4
Lào Cai	228,0	269,1	266,1	283,3	296,0
Yên Bái	250,8	283,0	286,0	300,7	309,7
Thái Nguyên	415,0	444,6	445,1	469,4	469,4
Lạng Sơn	295,5	313,5	311,3	315,0	323,2
Bắc Giang	642,7	623,9	666,0	661,4	662,8
Phú Thọ	442,7	464,0	461,8	459,9	460,1
Điện Biên	222,5	235,8	246,7	251,0	254,0
Lai Châu	166,8	183,5	189,8	198,8	206,3
Sơn La	564,5	836,0	841,0	766,1	775,6
Hòa Bình	338,7	358,8	367,2	358,4	379,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7002,2**	**7492,3**	**7897,0**	**7784,6**	**7822,0**
Thanh Hóa	1612,5	1650,0	1737,8	1720,8	1726,2
Nghệ An	1063,2	1160,6	1205,7	1214,4	1257,5
Hà Tĩnh	442,2	505,9	536,3	553,7	565,9
Quảng Bình	254,0	274,0	299,1	299,0	306,8
Quảng Trị	221,3	233,6	269,9	251,1	275,9
Thừa Thiên - Huế	291,2	291,3	323,3	325,6	330,6

171 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	45,8	34,3	35,9	33,7	34,8
Quảng Nam	468,4	495,8	526,6	518,6	500,0
Quảng Ngãi	443,0	468,5	480,2	483,8	474,7
Bình Định	673,6	654,0	696,1	707,6	689,3
Phú Yên	364,0	386,5	387,0	401,9	403,2
Khánh Hòa	243,1	272,6	276,2	212,7	245,1
Ninh Thuận	234,8	307,0	326,5	273,3	291,7
Bình Thuận	645,1	758,2	796,4	788,4	720,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2454,2**	**2571,9**	**2505,4**	**2417,4**
Kon Tum	106,1	110,4	110,6	115,8	112,1
Gia Lai	528,8	542,9	566,7	552,4	536,5
Đắk Lắk	1068,8	1174,6	1249,2	1209,2	1153,0
Đắk Nông	309,6	386,0	408,3	397,5	399,6
Lâm Đồng	213,0	240,3	237,1	230,5	216,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1808,7**	**1827,3**	**1868,4**	**1845,9**
Bình Phước	67,0	64,3	61,0	61,5	55,9
Tây Ninh	768,8	769,3	768,6	788,4	789,8
Bình Dương	40,0	37,8	34,8	32,1	31,3
Đồng Nai	604,9	672,7	691,6	707,1	693,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	170,8	178,2	187,8	188,6
TP. Hồ Chí Minh	94,8	93,8	93,1	91,5	86,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**25248,8**	**25475,0**	**25817,7**	**24420,0**
Long An	2333,3	2838,5	2889,8	2947,7	2828,0
Tiền Giang	1336,3	1363,6	1384,8	1360,2	1282,9
Bến Tre	370,3	334,2	321,6	281,4	163,3
Trà Vinh	1183,0	1303,2	1356,6	1383,9	1139,2
Vĩnh Long	931,7	1066,3	1089,8	1097,6	944,0
Đồng Tháp	2832,0	3366,0	3336,4	3419,8	3434,1
An Giang	3721,5	4103,3	4100,4	4137,4	4129,8
Kiên Giang	3497,3	4472,5	4532,9	4644,3	4162,8
Cần Thơ	1201,7	1376,5	1373,2	1413,6	1403,6
Hậu Giang	1098,5	1201,7	1217,9	1307,4	1245,9
Sóc Trăng	1980,9	2235,9	2280,0	2311,1	2139,1
Bạc Liêu	810,2	1018,8	1037,8	1046,2	1035,4
Cà Mau	499,3	568,3	553,8	467,1	511,9

172 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương(*)

Production of cereals per capita by province(*)

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**548,5**	**553,1**	**549,5**	**526,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**344,8**	**346,5**	**342,8**	**331,8**
Hà Nội	187,8	180,1	179,5	176,6	169,3
Vĩnh Phúc	385,8	362,9	379,7	375,4	338,1
Bắc Ninh	433,0	399,3	404,0	400,4	385,8
Quảng Ninh	201,6	196,1	195,1	194,3	192,2
Hải Dương	455,6	434,3	433,1	429,1	419,6
Hải Phòng	268,7	258,7	252,3	246,6	238,7
Hưng Yên	494,9	475,8	463,4	454,9	431,0
Thái Bình	646,4	614,0	624,2	627,8	625,8
Hà Nam	584,0	549,6	556,8	564,0	547,1
Nam Định	531,4	506,8	518,2	516,0	509,6
Ninh Bình	564,4	520,3	540,6	526,1	515,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**413,9**	**447,7**	**448,4**	**443,4**	**444,0**
Hà Giang	450,7	494,9	489,9	486,7	485,0
Cao Bằng	471,8	496,2	490,4	501,5	493,4
Bắc Kạn	509,1	570,8	573,4	591,2	572,7
Tuyên Quang	455,5	451,8	442,3	456,8	449,1
Lào Cai	363,8	410,3	400,1	420,0	432,6
Yên Bái	333,8	365,4	365,0	379,2	387,1
Thái Nguyên	366,8	384,6	379,4	386,2	382,4
Lạng Sơn	401,3	418,1	413,0	414,1	420,5
Bắc Giang	410,8	388,0	410,0	403,1	399,9
Phú Thọ	335,3	343,4	339,5	335,5	333,0
Điện Biên	443,9	446,2	458,5	458,2	455,7
Lai Châu	438,4	452,3	457,0	468,4	473,1
Sơn La	513,6	726,6	721,0	645,2	642,0
Hòa Bình	427,2	442,8	449,3	434,8	456,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**369,8**	**386,5**	**404,5**	**395,7**	**395,1**
Thanh Hóa	473,4	474,5	497,1	490,0	489,3
Nghệ An	363,0	385,4	396,9	394,3	404,9
Hà Tĩnh	360,0	405,0	427,2	439,0	446,7
Quảng Bình	299,3	317,4	344,5	342,5	349,5
Quảng Trị	367,8	381,1	437,9	405,0	442,5
Thừa Thiên - Huế	266,9	259,5	285,7	285,2	287,5

172 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương(*)

(Cont.) Production of cereals per capita by province(*)

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	49,4	34,8	35,6	32,8	33,3
Quảng Nam	328,2	338,9	357,8	350,5	336,1
Quảng Ngãi	363,5	379,0	386,8	388,1	379,3
Bình Định	451,5	433,3	459,6	465,5	452,1
Phú Yên	419,7	438,2	436,1	449,9	448,3
Khánh Hòa	208,7	229,4	230,8	176,5	201,9
Ninh Thuận	413,2	524,9	553,1	458,7	485,0
Bình Thuận	549,0	632,1	659,6	648,9	589,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**450,7**	**465,4**	**446,8**	**424,6**
Kon Tum	240,0	233,3	228,4	233,5	220,7
Gia Lai	406,3	399,4	411,3	395,3	378,5
Đắk Lắk	609,2	647,9	681,4	652,3	615,1
Đắk Nông	612,8	695,4	714,7	676,2	660,0
Lâm Đồng	176,9	192,9	188,3	181,1	167,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**117,0**	**115,7**	**116,1**	**112,4**
Bình Phước	75,4	69,8	65,4	65,1	58,4
Tây Ninh	716,7	701,3	696,0	709,3	705,9
Bình Dương	24,7	21,0	18,6	16,6	15,7
Đồng Nai	234,9	242,6	243,6	244,0	234,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	163,2	168,2	174,0	172,7
TP. Hồ Chí Minh	12,8	12,0	11,7	11,3	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1447,0**	**1454,2**	**1467,8**	**1382,7**
Long An	1617,2	1931,1	1956,1	1986,4	1897,2
Tiền Giang	796,4	800,5	807,0	787,1	737,2
Bến Tre	294,7	265,1	254,8	222,7	129,1
Trà Vinh	1175,1	1272,8	1318,0	1337,6	1094,9
Vĩnh Long	907,6	1027,5	1046,4	1050,3	900,2
Đồng Tháp	1696,2	2005,5	1984,4	2030,4	2035,3
An Giang	1731,8	1905,5	1902,1	1917,0	1912,1
Kiên Giang	2057,6	2578,8	2596,9	2637,2	2343,0
Cần Thơ	1005,5	1120,5	1109,0	1132,7	1115,9
Hậu Giang	1444,6	1568,4	1585,1	1697,0	1612,8
Sóc Trăng	1526,7	1713,8	1743,5	1763,3	1629,8
Bạc Liêu	938,5	1166,2	1182,2	1186,2	1168,4
Cà Mau	412,6	468,0	455,3	383,2	418,7

(*) Gồm lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác - *Including: Paddy, maize and other cereals.*

173 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7830,6	3112,8	2783,0	1934,8	45105,5	20696,1	14971,1	9438,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	7790,4	3082,2	2806,9	1901,3	43609,5	19404,4	15010,1	9195,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	99,9	101,8	98,4	100,3	99,3	103,4	97,9
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,5	99,0	100,9	98,3	96,7	93,8	100,3	97,4

174 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7902,5**	**7816,2**	**7830,6**	**7790,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1129,9**	**1122,7**	**1110,9**	**1093,9**
Hà Nội	204,7	204,3	202,8	200,6	196,5
Vĩnh Phúc	59,3	59,0	58,6	58,4	58,4
Bắc Ninh	74,3	72,5	72,7	71,9	70,8
Quảng Ninh	44,7	43,0	43,1	42,5	42,3
Hải Dương	127,5	125,9	125,0	122,7	120,3
Hải Phòng	80,9	78,2	77,1	75,8	74,0
Hưng Yên	81,9	80,7	78,9	77,5	74,1
Thái Bình	166,4	161,8	161,8	161,0	160,1
Hà Nam	70,3	68,2	67,4	66,8	65,6
Nam Định	159,0	155,4	154,9	154,4	153,1
Ninh Bình	81,1	80,9	80,4	79,3	78,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**666,4**	**689,2**	**689,2**	**684,3**	**682,6**
Hà Giang	36,5	37,4	37,4	36,8	37,5
Cao Bằng	30,5	30,4	30,4	30,5	28,9
Bắc Kạn	21,8	23,0	24,0	24,6	24,3
Tuyên Quang	45,4	45,9	45,6	45,6	45,1
Lào Cai	29,7	30,5	30,8	30,7	31,6
Yên Bái	41,0	40,5	40,9	41,3	42,8
Thái Nguyên	69,8	72,2	72,5	72,4	72,0
Lạng Sơn	49,6	50,8	50,7	49,8	50,1
Bắc Giang	112,2	111,6	112,8	111,5	109,5
Phú Thọ	68,8	69,8	69,6	69,4	67,7
Điện Biên	46,4	49,0	49,4	49,4	50,1
Lai Châu	30,3	30,3	30,4	30,9	31,4
Sơn La	44,6	56,7	54,3	52,1	51,7
Hòa Bình	39,8	41,1	40,4	39,3	39,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1214,1**	**1230,4**	**1243,8**	**1220,5**	**1215,1**
Thanh Hóa	253,6	256,3	258,6	257,0	254,0
Nghệ An	183,4	184,2	187,9	186,6	186,0
Hà Tĩnh	99,1	98,7	101,1	101,7	103,4
Quảng Bình	52,1	53,5	54,2	54,1	55,0
Quảng Trị	48,1	50,1	50,2	47,7	49,8
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,7	53,7	54,4	54,5

174 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	7,3	5,4	5,5	5,4	5,4
Quảng Nam	85,3	87,9	87,4	88,5	86,7
Quảng Ngãi	72,7	74,8	73,8	75,7	75,8
Bình Định	113,1	102,5	106,3	105,7	102,5
Phú Yên	56,5	57,8	57,0	57,2	57,5
Khánh Hòa	44,2	46,6	45,6	34,2	39,9
Ninh Thuận	37,8	43,6	42,8	37,3	41,4
Bình Thuận	107,2	115,3	119,7	115,0	103,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**232,4**	**237,8**	**237,5**	**233,3**
Kon Tum	22,4	23,4	23,6	24,4	24,2
Gia Lai	70,4	74,0	75,2	75,2	72,8
Đắk Lắk	80,1	90,3	94,4	93,4	94,0
Đắk Nông	11,1	12,3	12,6	12,6	12,4
Lâm Đồng	33,8	32,4	32,0	31,9	29,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**280,3**	**273,2**	**273,3**	**270,3**
Bình Phước	14,6	13,6	13,0	12,8	12,2
Tây Ninh	154,2	146,3	142,2	144,5	144,6
Bình Dương	10,1	9,3	8,3	7,6	7,3
Đồng Nai	69,4	66,2	65,3	63,6	61,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	23,5	23,5	24,5	25,0
TP. Hồ Chí Minh	24,4	21,4	20,9	20,3	19,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4340,3**	**4249,5**	**4304,1**	**4295,2**
Long An	471,1	527,7	519,2	522,9	527,4
Tiền Giang	244,0	235,6	230,6	224,7	215,5
Bến Tre	80,2	72,2	66,6	63,0	58,2
Trà Vinh	232,7	235,6	235,8	237,3	234,2
Vĩnh Long	170,0	181,9	180,2	180,5	176,4
Đồng Tháp	465,1	541,8	528,6	546,0	551,4
An Giang	586,6	641,4	625,8	644,2	669,0
Kiên Giang	642,7	770,4	753,6	769,5	766,0
Cần Thơ	209,4	236,6	232,3	237,9	240,0
Hậu Giang	210,7	212,0	205,3	207,1	202,3
Sóc Trăng	349,6	373,5	363,9	367,0	357,3
Bạc Liêu	158,3	181,8	180,2	177,4	177,2
Cà Mau	125,5	129,8	127,4	126,6	120,3

175 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**55,7**	**57,5**	**57,6**	**56,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**58,9**	**60,2**	**60,6**	**60,1**
Hà Nội	55,0	56,6	58,0	58,3	58,2
Vĩnh Phúc	53,0	52,3	56,5	55,9	50,0
Bắc Ninh	59,2	58,5	60,4	61,9	62,0
Quảng Ninh	46,7	48,9	49,0	49,9	50,1
Hải Dương	59,4	58,8	59,4	60,3	60,4
Hải Phòng	60,0	62,7	62,9	63,1	63,1
Hưng Yên	62,8	62,2	62,1	62,0	61,7
Thái Bình	66,4	65,1	65,6	66,0	65,8
Hà Nam	59,4	57,9	59,6	60,7	60,3
Nam Định	59,9	58,9	60,5	60,6	60,4
Ninh Bình	59,9	57,0	60,2	59,9	59,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**46,3**	**47,4**	**48,5**	**48,8**	**49,6**
Hà Giang	53,2	55,3	55,6	55,3	56,1
Cao Bằng	41,2	41,3	41,7	42,5	43,1
Bắc Kạn	43,0	46,7	46,7	47,7	47,8
Tuyên Quang	57,7	58,1	58,2	58,4	58,5
Lào Cai	42,6	48,2	48,2	48,9	49,9
Yên Bái	45,4	49,0	49,5	50,3	50,1
Thái Nguyên	48,7	50,3	50,5	52,7	53,2
Lạng Sơn	40,0	41,0	42,0	42,3	42,9
Bắc Giang	53,3	52,7	55,5	55,5	56,6
Phú Thọ	51,2	54,4	54,0	53,4	55,1
Điện Biên	33,4	33,0	34,5	35,4	35,0
Lai Châu	38,5	41,7	42,0	43,0	43,5
Sơn La	33,0	32,0	33,8	34,0	35,3
Hòa Bình	48,4	50,0	53,2	49,8	53,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50,7**	**53,6**	**56,6**	**56,2**	**56,6**
Thanh Hóa	55,1	55,9	58,6	57,4	58,8
Nghệ An	45,2	50,5	53,9	52,5	54,2
Hà Tĩnh	41,8	48,5	50,6	51,3	51,3
Quảng Bình	45,0	47,1	51,2	50,9	51,2
Quảng Trị	44,3	44,7	51,5	50,2	52,8
Thừa Thiên - Huế	53,1	53,1	59,1	58,7	59,5

175 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	56,3	58,0	61,6	58,5	59,6
Quảng Nam	48,4	50,1	53,4	52,1	51,0
Quảng Ngãi	53,8	55,1	57,2	56,5	54,9
Bình Định	56,0	59,2	61,1	62,2	62,4
Phú Yên	61,4	62,9	64,0	66,1	65,9
Khánh Hòa	52,3	55,4	57,3	58,4	57,7
Ninh Thuận	49,7	56,7	62,5	60,2	59,4
Bình Thuận	50,0	55,4	56,3	57,8	57,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**49,5**	**52,4**	**50,9**	**50,1**
Kon Tum	34,7	35,8	36,3	37,5	35,9
Gia Lai	44,0	44,7	46,6	44,3	43,8
Đắk Lắk	56,3	56,9	61,2	59,5	58,1
Đắk Nông	55,7	54,1	58,3	58,0	57,1
Lâm Đồng	42,0	48,2	49,4	49,0	49,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**48,0**	**49,4**	**50,4**	**50,6**
Bình Phước	31,5	33,0	32,8	33,1	32,0
Tây Ninh	47,9	50,7	52,1	52,7	52,9
Bình Dương	38,4	39,8	41,1	41,3	41,8
Đồng Nai	46,5	50,2	51,7	53,0	53,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	42,2	44,9	47,3	48,2
TP. Hồ Chí Minh	37,6	42,2	42,4	43,5	43,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**54,7**	**57,6**	**59,4**	**59,5**	**56,4**
Long An	48,9	53,4	55,1	55,8	53,4
Tiền Giang	54,1	57,2	59,4	59,8	58,8
Bến Tre	45,7	45,9	47,9	44,3	27,7
Trà Vinh	49,7	54,1	56,3	57,1	47,7
Vĩnh Long	54,6	58,5	60,3	60,6	53,3
Đồng Tháp	60,4	61,4	62,4	62,0	61,6
An Giang	62,3	62,7	64,3	63,2	60,8
Kiên Giang	54,4	58,0	60,1	60,3	54,3
Cần Thơ	57,1	57,9	58,9	59,2	58,2
Hậu Giang	51,7	56,2	58,7	62,4	60,9
Sóc Trăng	56,3	59,4	62,3	62,5	59,4
Bạc Liêu	51,1	56,0	57,5	58,9	58,4
Cà Mau	39,7	43,6	43,3	36,7	42,4

176 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**44039,1**	**44974,6**	**45105,5**	**43609,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6655,4**	**6759,8**	**6729,5**	**6578,8**
Hà Nội	1125,1	1156,5	1175,5	1169,5	1143,4
Vĩnh Phúc	314,3	308,4	331,2	326,4	292,0
Bắc Ninh	440,1	424,2	439,4	444,8	439,1
Quảng Ninh	208,6	210,4	211,3	211,9	211,8
Hải Dương	757,9	739,8	742,6	740,0	726,7
Hải Phòng	485,5	490,2	484,7	478,3	467,0
Hưng Yên	514,6	502,1	489,6	480,5	457,4
Thái Bình	1104,4	1053,2	1061,9	1061,9	1053,7
Hà Nam	417,4	395,1	401,6	405,6	395,3
Nam Định	952,0	914,6	937,7	935,2	924,3
Ninh Bình	485,5	460,9	484,3	475,4	468,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3087,8**	**3265,6**	**3341,1**	**3336,8**	**3387,8**
Hà Giang	194,2	206,9	207,9	203,5	210,4
Cao Bằng	125,8	125,6	126,9	129,5	124,6
Bắc Kạn	93,7	107,3	112,1	117,4	116,2
Tuyên Quang	261,8	266,6	265,4	266,3	264,0
Lào Cai	126,4	146,9	148,4	150,1	157,6
Yên Bái	186,1	198,5	202,4	207,7	214,3
Thái Nguyên	339,8	363,0	365,9	381,4	383,1
Lạng Sơn	198,3	208,1	212,9	210,6	215,1
Bắc Giang	597,8	588,6	626,6	619,1	619,8
Phú Thọ	352,3	379,6	376,0	370,4	372,9
Điện Biên	155,1	161,6	170,6	174,8	175,5
Lai Châu	116,7	126,2	127,7	132,8	136,7
Sơn La	147,1	181,3	183,3	177,4	182,4
Hòa Bình	192,7	205,4	215,0	195,8	215,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6152,0**	**6599,7**	**7034,0**	**6855,1**	**6878,9**
Thanh Hóa	1396,6	1431,5	1516,5	1475,3	1493,2
Nghệ An	828,6	930,1	1012,5	978,8	1007,2
Hà Tĩnh	414,4	479,0	511,4	521,5	530,4
Quảng Bình	234,7	251,9	277,4	275,4	281,4
Quảng Trị	213,0	224,1	258,7	239,4	263,0
Thừa Thiên - Huế	285,2	284,9	317,1	319,3	324,3

176 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	41,1	31,3	33,9	31,6	32,2
Quảng Nam	412,7	440,3	466,9	461,2	441,8
Quảng Ngãi	391,2	412,3	422,5	427,5	416,2
Bình Định	633,2	606,8	649,7	657,8	639,9
Phú Yên	346,8	363,8	365,0	378,1	378,9
Khánh Hòa	231,0	258,0	261,3	199,8	230,4
Ninh Thuận	188,0	247,1	267,7	224,5	246,0
Bình Thuận	535,5	638,6	673,4	664,9	594,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1151,2**	**1245,0**	**1209,8**	**1168,8**
Kon Tum	77,7	83,7	85,6	91,6	86,9
Gia Lai	310,1	330,5	350,1	333,1	318,9
Đắk Lắk	450,7	514,1	577,8	555,8	545,8
Đắk Nông	61,8	66,6	73,5	73,1	70,8
Lâm Đồng	141,8	156,3	158,0	156,2	146,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1346,1**	**1349,1**	**1376,1**	**1368,6**
Bình Phước	46,0	44,9	42,6	42,4	39,0
Tây Ninh	738,8	742,3	740,9	760,8	765,3
Bình Dương	38,8	37,0	34,1	31,4	30,5
Đồng Nai	322,9	332,5	337,3	337,2	328,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	99,1	105,6	116,0	120,5
TP. Hồ Chí Minh	91,7	90,3	88,6	88,3	85,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**21595,6**	**25021,1**	**25245,6**	**25598,2**	**24226,6**
Long An	2304,8	2816,1	2860,6	2918,7	2816,3
Tiền Giang	1320,6	1348,7	1370,3	1344,4	1268,1
Bến Tre	366,8	331,6	318,9	278,8	161,0
Trà Vinh	1156,0	1274,8	1326,9	1353,9	1116,7
Vĩnh Long	928,9	1063,7	1087,2	1094,7	941,0
Đồng Tháp	2807,0	3327,0	3300,0	3384,5	3396,7
An Giang	3653,1	4021,4	4022,9	4073,7	4068,7
Kiên Giang	3497,1	4471,8	4532,2	4643,0	4161,6
Cần Thơ	1196,7	1370,3	1367,7	1408,1	1397,8
Hậu Giang	1090,2	1191,3	1204,6	1293,1	1231,0
Sóc Trăng	1966,6	2220,0	2265,3	2294,7	2123,2
Bạc Liêu	809,5	1017,9	1037,0	1045,4	1034,6
Cà Mau	498,3	566,5	552,0	465,2	509,9

177 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3105,6**	**3116,5**	**3112,8**	**3082,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**561,3**	**557,9**	**553,0**	**545,4**
Hà Nội	101,8	102,3	101,6	101,0	98,6
Vĩnh Phúc	30,9	30,9	30,8	30,8	31,2
Bắc Ninh	37,1	36,4	36,3	36,0	35,6
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,2	17,0	17,0
Hải Dương	64,1	63,4	63,0	61,8	60,7
Hải Phòng	39,2	38,0	37,5	36,7	35,7
Hưng Yên	40,6	40,4	39,5	38,7	37,1
Thái Bình	82,7	80,5	80,5	80,1	79,7
Hà Nam	34,8	33,8	33,4	33,1	32,4
Nam Định	78,1	76,5	76,3	76,1	75,8
Ninh Bình	41,6	41,9	41,8	41,7	41,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**236,5**	**248,0**	**250,1**	**251,5**	**253,0**
Hà Giang	9,3	9,7	9,5	9,6	9,3
Cao Bằng	3,0	3,4	3,3	3,3	3,6
Bắc Kạn	7,4	7,9	8,7	9,1	9,3
Tuyên Quang	19,7	20,3	20,1	20,2	20,0
Lào Cai	9,1	9,8	9,9	10,0	10,1
Yên Bái	17,4	18,7	19,0	19,4	19,8
Thái Nguyên	28,3	30,1	30,4	30,5	30,7
Lạng Sơn	15,4	16,1	16,1	15,4	16,2
Bắc Giang	52,9	53,2	53,8	53,6	53,2
Phú Thọ	35,5	36,7	37,0	37,2	37,1
Điện Biên	7,9	8,3	8,5	8,8	9,0
Lai Châu	5,4	6,1	6,2	6,4	6,4
Sơn La	9,5	11,1	11,4	11,6	11,8
Hòa Bình	15,7	16,6	16,2	16,4	16,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**561,6**	**575,1**	**586,2**	**585,7**	**574,0**
Thanh Hóa	121,3	122,5	124,0	124,6	123,5
Nghệ An	87,5	88,7	90,2	91,7	91,5
Hà Tĩnh	53,6	55,4	56,6	57,9	58,2
Quảng Bình	28,3	29,0	29,6	30,1	30,1
Quảng Trị	23,8	25,4	25,6	25,6	25,7
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,6	27,7	27,9	27,9

177 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	4,0	2,9	3,0	2,9	2,9
Quảng Nam	42,3	43,1	43,6	43,5	43,0
Quảng Ngãi	37,0	38,9	38,6	39,3	39,1
Bình Định	47,7	45,7	47,8	48,1	48,5
Phú Yên	26,1	26,9	26,9	26,9	26,9
Khánh Hòa	19,5	20,4	20,7	20,0	19,5
Ninh Thuận	13,1	15,0	16,0	12,8	14,8
Bình Thuận	29,9	33,6	35,9	34,4	22,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**80,1**	**85,6**	**84,8**	**79,2**
Kon Tum	6,5	7,1	7,2	7,6	7,4
Gia Lai	24,0	25,7	26,3	26,3	23,4
Đắk Lắk	29,8	32,4	36,9	35,7	34,3
Đắk Nông	4,1	4,4	4,6	4,7	4,4
Lâm Đồng	10,8	10,5	10,6	10,5	9,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**76,7**	**74,0**	**75,5**	**74,9**
Bình Phước	2,9	3,3	3,3	3,2	3,1
Tây Ninh	45,9	44,6	42,6	44,4	43,2
Bình Dương	2,7	2,8	2,6	2,4	2,2
Đồng Nai	15,8	14,5	14,5	14,5	14,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	5,4	6,1	6,5
TP. Hồ Chí Minh	6,6	6,1	5,6	4,9	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1564,4**	**1562,7**	**1562,3**	**1555,7**
Long An	251,1	232,7	235,5	233,9	232,5
Tiền Giang	81,9	79,3	77,4	75,1	74,2
Bến Tre	21,1	19,0	18,1	17,2	15,1
Trà Vinh	59,5	64,5	66,4	68,9	68,8
Vĩnh Long	66,9	63,5	61,5	61,0	61,2
Đồng Tháp	207,7	208,2	207,4	204,9	208,8
An Giang	234,2	238,1	237,5	238,6	239,3
Kiên Giang	283,9	300,6	305,9	307,3	301,1
Cần Thơ	89,8	88,0	88,0	87,3	86,7
Hậu Giang	84,3	79,9	77,5	80,0	79,5
Sóc Trăng	139,6	141,3	141,3	141,5	142,9
Bạc Liêu	44,6	49,3	46,2	46,6	45,6

178 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**64,6**	**66,9**	**66,5**	**63,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**65,7**	**65,5**	**65,8**	**65,7**
Hà Nội	58,0	61,2	61,1	61,1	61,3
Vĩnh Phúc	55,3	60,3	60,4	59,8	58,6
Bắc Ninh	64,5	67,0	63,1	65,9	65,0
Quảng Ninh	50,6	53,4	54,2	54,9	54,4
Hải Dương	60,5	63,5	63,6	64,5	64,6
Hải Phòng	63,8	69,1	69,1	69,4	69,5
Hưng Yên	63,9	67,6	66,6	66,1	65,9
Thái Bình	70,6	71,5	71,7	71,6	71,5
Hà Nam	63,7	66,4	65,8	66,5	66,5
Nam Định	68,2	69,0	69,1	69,2	69,3
Ninh Bình	64,2	65,3	65,8	66,0	66,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**54,0**	**56,6**	**56,1**	**56,6**	**57,4**
Hà Giang	52,4	55,9	55,9	55,7	56,6
Cao Bằng	50,7	52,1	50,9	51,5	51,1
Bắc Kạn	48,1	53,9	51,0	54,9	53,4
Tuyên Quang	58,2	59,6	59,4	59,7	59,9
Lào Cai	54,4	56,1	55,4	56,4	57,3
Yên Bái	52,1	54,0	53,2	54,3	54,5
Thái Nguyên	51,3	53,8	52,4	54,9	55,0
Lạng Sơn	50,7	52,1	51,7	51,8	52,5
Bắc Giang	56,1	59,2	58,0	59,2	60,2
Phú Thọ	54,1	58,0	57,6	57,1	59,8
Điện Biên	58,7	54,8	60,4	60,9	58,2
Lai Châu	52,2	53,0	54,7	54,7	54,7
Sơn La	57,8	60,5	60,1	55,3	58,0
Hòa Bình	52,2	56,4	56,5	54,9	57,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**59,6**	**62,7**	**61,4**	**61,5**
Thanh Hóa	59,9	62,0	64,5	63,0	64,4
Nghệ An	61,8	61,2	66,0	62,1	65,7
Hà Tĩnh	50,1	54,9	56,1	54,0	56,5
Quảng Bình	53,7	57,5	60,5	59,8	60,1
Quảng Trị	51,1	50,0	55,9	54,1	56,9
Thừa Thiên - Huế	56,1	57,6	60,4	60,1	60,8

178 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	57,5	61,7	63,0	59,0	59,3
Quảng Nam	50,6	55,3	56,8	55,3	51,0
Quảng Ngãi	55,5	56,8	59,2	58,8	53,6
Bình Định	61,9	63,4	67,9	68,6	66,0
Phú Yên	67,1	67,5	70,1	72,7	67,7
Khánh Hòa	58,4	60,4	64,1	63,8	62,1
Ninh Thuận	60,8	61,6	69,3	67,0	65,2
Bình Thuận	57,6	59,9	61,6	63,3	63,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**56,2**	**61,2**	**56,8**	**53,6**
Kon Tum	46,6	44,5	45,8	47,1	41,6
Gia Lai	56,3	53,9	57,9	50,7	47,5
Đắk Lắk	63,8	62,5	69,4	64,5	61,1
Đắk Nông	59,0	56,4	62,2	61,5	58,9
Lâm Đồng	44,5	49,9	50,8	51,0	48,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**53,4**	**54,8**	**56,2**	**56,4**
Bình Phước	33,8	34,8	33,3	34,4	29,7
Tây Ninh	51,1	54,8	56,6	57,5	58,0
Bình Dương	43,7	47,1	48,1	47,9	49,5
Đồng Nai	55,5	57,7	58,6	60,8	60,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	50,9	54,3	57,5	57,5
TP. Hồ Chí Minh	43,9	47,7	47,3	48,2	48,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**65,7**	**68,4**	**71,6**	**71,3**	**64,2**
Long An	57,2	63,5	67,1	67,1	60,5
Tiền Giang	65,6	69,0	72,0	72,0	67,8
Bến Tre	57,4	50,7	58,0	50,9	0,5
Trà Vinh	58,3	60,3	67,2	68,1	40,4
Vĩnh Long	67,8	66,5	70,9	71,6	63,8
Đồng Tháp	70,9	70,7	72,2	70,4	68,0
An Giang	73,0	73,5	77,4	75,6	71,9
Kiên Giang	66,6	69,1	72,2	72,4	61,5
Cần Thơ	70,6	72,4	73,4	73,9	71,0
Hậu Giang	65,1	71,1	75,2	77,3	69,9
Sóc Trăng	62,5	66,0	68,0	67,3	65,9
Bạc Liêu	56,4	66,0	72,4	72,8	67,7

179 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**20069,7**	**20850,5**	**20696,1**	**19404,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3687,5**	**3651,5**	**3636,0**	**3582,3**
Hà Nội	590,0	625,6	620,7	616,7	604,8
Vĩnh Phúc	171,0	186,3	186,0	184,1	182,7
Bắc Ninh	239,3	243,8	228,9	237,4	231,3
Quảng Ninh	90,1	91,9	93,3	93,3	92,5
Hải Dương	387,9	402,3	400,5	398,8	392,2
Hải Phòng	250,1	262,6	259,3	254,7	248,1
Hưng Yên	259,5	273,2	262,9	255,7	244,4
Thái Bình	583,7	575,7	577,5	573,4	570,0
Hà Nam	221,6	224,6	219,9	220,0	215,6
Nam Định	532,5	527,8	527,5	526,8	525,5
Ninh Bình	266,9	273,7	275,0	275,1	275,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1278,2**	**1403,2**	**1402,7**	**1422,8**	**1452,6**
Hà Giang	48,7	54,2	53,1	53,5	52,6
Cao Bằng	15,2	17,7	16,8	17,0	18,4
Bắc Kạn	35,6	42,6	44,4	50,0	49,7
Tuyên Quang	114,7	121,0	119,4	120,6	119,7
Lào Cai	49,5	55,0	54,8	56,4	57,9
Yên Bái	90,7	100,9	101,0	105,4	107,9
Thái Nguyên	145,3	161,8	159,4	167,4	168,7
Lạng Sơn	78,1	83,9	83,3	79,8	85,1
Bắc Giang	296,7	314,8	312,1	317,3	320,0
Phú Thọ	192,2	212,7	213,1	212,5	221,7
Điện Biên	46,4	45,5	51,3	53,6	52,4
Lai Châu	28,2	32,3	33,9	35,0	35,4
Sơn La	54,9	67,1	68,5	64,2	68,4
Hòa Bình	82,0	93,7	91,6	90,1	94,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3243,6**	**3425,3**	**3675,6**	**3598,9**	**3530,6**
Thanh Hóa	727,1	759,9	800,1	785,1	795,3
Nghệ An	540,9	543,2	595,6	569,7	601,1
Hà Tĩnh	268,6	303,9	317,5	312,9	328,7
Quảng Bình	152,0	166,8	179,0	180,0	181,0
Quảng Trị	121,6	127,1	143,0	138,5	146,3
Thừa Thiên - Huế	154,4	159,1	167,4	167,6	169,5

179 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	23,0	17,9	18,9	17,1	17,2
Quảng Nam	214,0	238,2	247,7	240,4	219,1
Quảng Ngãi	205,5	221,0	228,7	231,1	209,4
Bình Định	295,5	289,7	324,5	330,0	320,3
Phú Yên	175,2	181,7	188,7	195,6	182,1
Khánh Hòa	113,9	123,3	132,6	127,5	121,0
Ninh Thuận	79,6	92,4	110,9	85,8	96,5
Bình Thuận	172,3	201,1	221,0	217,6	143,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**449,9**	**523,8**	**481,9**	**424,4**
Kon Tum	30,3	31,6	33,0	35,8	30,8
Gia Lai	135,0	138,5	152,2	133,4	111,1
Đắk Lắk	190,2	202,6	256,2	230,2	209,5
Đắk Nông	24,2	24,8	28,6	28,9	25,9
Lâm Đồng	48,1	52,4	53,8	53,6	47,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**409,2**	**405,2**	**424,4**	**422,7**
Bình Phước	9,8	11,5	11,0	11,0	9,2
Tây Ninh	234,4	244,2	241,0	255,1	250,6
Bình Dương	11,8	13,2	12,5	11,5	10,9
Đồng Nai	87,7	83,7	84,9	88,1	89,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	27,5	29,3	35,1	37,4
TP. Hồ Chí Minh	29,0	29,1	26,5	23,6	25,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10276,0**	**10694,6**	**11191,7**	**11132,1**	**9991,8**
Long An	1436,6	1477,9	1580,5	1569,7	1406,5
Tiền Giang	537,2	547,5	557,5	541,0	503,1
Bến Tre	121,2	96,3	105,0	87,6	0,8
Trà Vinh	346,8	389,0	446,2	469,3	277,7
Vĩnh Long	453,9	422,0	435,9	437,0	390,5
Đồng Tháp	1472,7	1472,8	1497,0	1443,2	1420,2
An Giang	1708,9	1749,4	1837,2	1804,4	1719,9
Kiên Giang	1892,1	2076,4	2207,6	2224,5	1850,3
Cần Thơ	634,1	637,2	646,1	645,3	615,8
Hậu Giang	548,5	567,7	582,7	618,5	556,1
Sóc Trăng	872,4	933,2	961,3	952,4	942,4
Bạc Liêu	251,6	325,2	334,7	339,2	308,5

180 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2810,8**	**2734,1**	**2783,0**	**2806,9**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**333,6**	**343,2**	**345,6**	**328,6**	**337,9**
Nghệ An	58,2	59,9	59,3	55,6	54,6
Hà Tĩnh	41,4	41,3	42,8	42,0	44,0
Quảng Bình	23,2	24,0	24,1	23,5	24,3
Quảng Trị	21,2	22,3	22,3	20,1	22,2
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,4	25,4	25,9	26,0
Quảng Ngãi	31,7	33,9	32,9	33,8	34,3
Bình Định	41,3	38,2	42,4	42,3	40,6
Phú Yên	23,8	25,0	24,4	24,5	24,8
Khánh Hòa	17,4	18,7	17,0	8,8	13,6
Ninh Thuận	11,1	13,7	12,8	11,6	12,4
Bình Thuận	38,7	40,8	42,2	40,5	41,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,2**	**6,2**	**6,4**	**5,6**
Lâm Đồng	5,9	6,2	6,2	6,4	5,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**91,0**	**89,5**	**90,0**	**87,9**
Tây Ninh	51,9	50,9	49,2	49,2	49,5
Bình Dương	2,1	1,8	1,7	1,7	1,6
Đồng Nai	25,4	24,3	24,3	23,7	21,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,7	7,8	8,2	8,4
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,3	6,5	7,2	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2370,4**	**2292,8**	**2358,0**	**2375,5**
Long An	207,7	286,2	274,9	283,9	292,6
Tiền Giang	162,1	156,3	153,2	149,6	141,3
Bến Tre	23,2	20,1	19,3	17,9	16,6
Trà Vinh	81,4	80,7	80,2	79,2	77,7
Vĩnh Long	103,1	118,4	118,7	119,5	115,2
Đồng Tháp	257,4	333,6	321,2	341,1	342,6
An Giang	347,0	397,9	383,2	400,3	424,7
Kiên Giang	296,6	403,9	385,3	399,2	404,8
Cần Thơ	119,6	148,6	144,3	150,6	153,3
Hậu Giang	126,4	132,1	127,8	127,1	122,8
Sóc Trăng	188,2	200,7	192,0	196,9	189,6
Bạc Liêu	56,9	56,4	56,0	56,3	57,2
Cà Mau	35,6	35,5	36,7	36,4	37,1

181 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**52,0**	**53,0**	**53,8**	**53,5**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**46,5**	**50,6**	**53,3**	**54,2**	**55,0**
Nghệ An	34,6	45,3	47,5	49,5	49,5
Hà Tĩnh	34,4	41,5	44,3	48,5	45,4
Quảng Bình	35,6	35,3	40,5	40,3	41,0
Quảng Trị	42,0	42,5	50,9	49,3	51,8
Thừa Thiên - Huế	50,7	49,1	58,5	58,2	59,2
Quảng Ngãi	55,3	55,1	57,1	55,9	58,3
Bình Định	56,7	60,5	59,0	61,4	63,9
Phú Yên	64,6	65,0	64,6	66,4	70,4
Khánh Hòa	53,3	57,4	57,6	56,9	58,8
Ninh Thuận	54,1	57,5	63,8	63,4	60,9
Bình Thuận	48,7	55,0	55,5	55,3	56,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**48,7**	**49,5**	**50,0**	**52,0**
Lâm Đồng	41,9	48,7	49,5	50,0	52,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**47,5**	**48,6**	**49,4**	**50,0**
Tây Ninh	44,7	49,0	50,3	51,0	51,4
Bình Dương	37,6	37,8	39,4	37,6	38,1
Đồng Nai	42,4	48,8	49,5	50,5	51,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	40,9	42,2	44,4	45,0
TP. Hồ Chí Minh	38,5	41,9	42,0	43,8	43,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**52,4**	**53,1**	**53,9**	**53,4**
Long An	39,9	45,7	45,4	46,9	48,0
Tiền Giang	48,3	51,3	53,1	53,7	54,1
Bến Tre	39,2	43,7	42,7	40,1	40,1
Trà Vinh	46,6	51,8	50,7	51,5	48,5
Vĩnh Long	46,1	54,2	54,9	55,0	47,8
Đồng Tháp	51,8	55,6	56,1	56,9	57,7
An Giang	55,4	56,4	56,4	56,2	54,8
Kiên Giang	46,1	52,3	53,1	53,5	54,4
Cần Thơ	47,0	49,3	50,0	50,7	51,0
Hậu Giang	42,9	47,2	48,7	53,1	55,0
Sóc Trăng	52,9	56,2	59,9	60,8	55,7
Bạc Liêu	50,5	54,8	55,4	57,9	57,8
Cà Mau	43,1	45,4	43,2	41,8	44,8

182 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**14623,4**	**14479,2**	**14971,1**	**15010,1**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1549,8**	**1737,9**	**1840,6**	**1782,5**	**1859,1**
Nghệ An	201,3	271,3	281,6	275,0	270,2
Hà Tĩnh	142,6	171,5	189,7	203,9	199,9
Quảng Bình	82,5	84,8	97,6	94,6	99,7
Quảng Trị	89,0	94,8	113,6	99,0	114,9
Thừa Thiên - Huế	129,8	124,7	148,7	150,7	153,8
Quảng Ngãi	175,4	186,7	187,9	188,9	200,0
Bình Định	234,3	231,1	250,2	259,9	259,4
Phú Yên	153,7	162,5	157,7	162,8	174,5
Khánh Hòa	92,7	107,3	97,9	50,1	79,9
Ninh Thuận	60,0	78,8	81,6	73,5	75,5
Bình Thuận	188,5	224,4	234,1	224,1	231,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**30,2**	**30,7**	**32,0**	**29,1**
Lâm Đồng	24,7	30,2	30,7	32,0	29,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**432,5**	**434,8**	**444,7**	**439,8**
Tây Ninh	232,0	249,2	247,6	250,7	254,5
Bình Dương	7,9	6,8	6,7	6,4	6,1
Đồng Nai	107,8	118,6	120,3	119,7	113,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	31,5	32,9	36,4	37,8
TP. Hồ Chí Minh	25,0	26,4	27,3	31,5	28,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**12422,8**	**12173,1**	**12711,9**	**12682,1**
Long An	828,8	1307,4	1247,9	1331,0	1404,3
Tiền Giang	783,4	801,2	812,8	803,4	765,0
Bến Tre	91,0	87,9	82,5	71,8	66,5
Trà Vinh	379,0	418,1	407,0	408,1	376,9
Vĩnh Long	475,0	641,7	651,3	657,7	550,5
Đồng Tháp	1334,3	1854,2	1803,0	1941,3	1976,5
An Giang	1920,9	2244,6	2161,4	2250,1	2328,7
Kiên Giang	1367,9	2112,8	2044,3	2135,2	2203,8
Cần Thơ	562,6	733,1	721,6	762,8	782,0
Hậu Giang	541,7	623,6	621,9	674,6	674,9
Sóc Trăng	995,1	1128,2	1150,8	1197,8	1056,0
Bạc Liêu	287,3	309,0	310,1	326,0	330,8
Cà Mau	153,6	161,0	158,5	152,1	166,2

183 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1986,1**	**1965,6**	**1934,8**	**1901,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**568,6**	**564,8**	**557,9**	**548,5**
Hà Nội	102,9	102,0	101,2	99,6	97,9
Vĩnh Phúc	28,4	28,1	27,8	27,6	27,2
Bắc Ninh	37,2	36,1	36,4	35,9	35,2
Quảng Ninh	26,9	25,8	25,9	25,5	25,3
Hải Dương	63,4	62,5	62,0	60,9	59,6
Hải Phòng	41,7	40,2	39,6	39,1	38,3
Hưng Yên	41,3	40,3	39,4	38,8	37,0
Thái Bình	83,7	81,3	81,3	80,9	80,4
Hà Nam	35,5	34,4	34,0	33,7	33,2
Nam Định	80,9	78,9	78,6	78,3	77,3
Ninh Bình	39,5	39,0	38,6	37,6	37,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**429,9**	**441,2**	**439,1**	**432,8**	**429,6**
Hà Giang	27,2	27,7	27,9	27,2	28,2
Cao Bằng	27,5	27,0	27,1	27,2	25,3
Bắc Kạn	14,4	15,1	15,3	15,5	15,0
Tuyên Quang	25,7	25,6	25,5	25,4	25,1
Lào Cai	20,6	20,7	20,9	20,7	21,5
Yên Bái	23,6	21,8	21,9	21,9	23,0
Thái Nguyên	41,5	42,1	42,1	41,9	41,3
Lạng Sơn	34,2	34,7	34,6	34,4	33,9
Bắc Giang	59,3	58,4	59,0	57,9	56,3
Phú Thọ	33,3	33,1	32,6	32,2	30,6
Điện Biên	38,5	40,7	40,9	40,6	41,1
Lai Châu	24,9	24,2	24,2	24,5	25,0
Sơn La	35,1	45,6	42,9	40,5	39,9
Hòa Bình	24,1	24,5	24,2	22,9	23,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**318,9**	**312,1**	**312,0**	**306,2**	**303,2**
Thanh Hóa	132,3	133,8	134,6	132,4	130,5
Nghệ An	37,7	35,6	38,4	39,3	39,9
Hà Tĩnh	4,1	2,0	1,7	1,8	1,2
Quảng Bình	0,6	0,5	0,5	0,5	0,6
Quảng Trị	3,1	2,4	2,3	2,0	1,9
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6

183 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	3,3	2,5	2,5	2,5	2,5
Quảng Nam	43,0	44,8	43,8	45,0	43,7
Quảng Ngãi	4,0	2,0	2,3	2,6	2,4
Bình Định	24,1	18,6	16,1	15,3	13,4
Phú Yên	6,6	5,9	5,7	5,8	5,8
Khánh Hòa	7,3	7,5	7,9	5,4	6,8
Ninh Thuận	13,6	14,9	14,0	12,9	14,2
Bình Thuận	38,6	40,9	41,6	40,1	39,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**146,1**	**146,0**	**146,3**	**148,5**
Kon Tum	15,9	16,3	16,4	16,8	16,8
Gia Lai	46,4	48,3	48,9	48,9	49,4
Đắk Lắk	50,3	57,9	57,5	57,7	59,7
Đắk Nông	7,0	7,9	8,0	7,9	8,0
Lâm Đồng	17,1	15,7	15,2	15,0	14,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**112,6**	**109,7**	**107,8**	**107,5**
Bình Phước	11,7	10,3	9,7	9,6	9,1
Tây Ninh	56,4	50,8	50,4	50,9	51,9
Bình Dương	5,3	4,7	4,0	3,5	3,5
Đồng Nai	28,2	27,4	26,5	25,4	25,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,4	10,3	10,2	10,1
TP. Hồ Chí Minh	11,3	9,0	8,8	8,2	7,8
Đồng bằng sông Cửu Long **_Mekong River Delta_**	**376,1**	**405,5**	**394,0**	**383,8**	**364,0**
Long An	12,3	8,8	8,8	5,1	2,3
Bến Tre	35,9	33,1	29,2	27,9	26,5
Trà Vinh	91,8	90,4	89,2	89,2	87,7
An Giang	5,4	5,4	5,1	5,3	5,0
Kiên Giang	62,2	65,9	62,4	63,0	60,1
Sóc Trăng	21,8	31,5	30,6	28,6	24,8
Bạc Liêu	56,8	76,1	78,0	74,5	74,4
Cà Mau	89,9	94,3	90,7	90,2	83,2

184 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**47,1**	**49,1**	**48,8**	**48,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**52,2**	**55,0**	**55,4**	**54,6**
Hà Nội	52,0	52,0	54,8	55,5	55,0
Vĩnh Phúc	50,5	43,5	52,2	51,6	40,2
Bắc Ninh	54,0	50,0	57,8	57,8	59,0
Quảng Ninh	44,1	45,9	45,6	46,5	47,2
Hải Dương	58,4	54,0	55,2	56,0	56,1
Hải Phòng	56,5	56,6	56,9	57,2	57,2
Hưng Yên	61,8	56,8	57,5	57,9	57,6
Thái Bình	62,2	58,7	59,6	60,4	60,2
Hà Nam	55,2	49,6	53,4	55,1	54,1
Nam Định	51,9	49,0	52,2	52,2	51,6
Ninh Bình	55,3	48,0	54,2	53,3	52,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**42,2**	**44,1**	**44,2**	**45,0**
Hà Giang	53,5	55,1	55,5	55,1	56,0
Cao Bằng	40,2	40,0	40,6	41,4	42,0
Bắc Kạn	40,3	42,8	44,2	43,5	44,3
Tuyên Quang	57,2	56,9	57,3	57,4	57,5
Lào Cai	37,3	44,4	44,8	45,3	46,4
Yên Bái	40,4	44,8	46,3	46,7	46,3
Thái Nguyên	46,9	47,8	49,0	51,1	51,9
Lạng Sơn	35,1	35,8	37,5	38,0	38,3
Bắc Giang	50,8	46,9	53,3	52,1	53,3
Phú Thọ	48,1	50,4	50,0	49,0	49,4
Điện Biên	28,2	28,5	29,2	29,9	30,0
Lai Châu	35,5	38,8	38,8	39,9	40,5
Sơn La	26,3	25,0	26,8	28,0	28,6
Hòa Bình	45,9	45,6	51,0	46,2	51,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**46,0**	**48,6**	**48,1**	**49,1**
Thanh Hóa	50,6	50,2	53,2	52,1	53,5
Nghệ An	22,9	32,5	35,2	34,1	34,1
Hà Tĩnh	7,8	18,0	24,7	26,1	15,0
Quảng Bình	3,3	6,0	16,0	16,0	11,7
Quảng Trị	7,7	9,2	9,1	9,5	9,5
Thừa Thiên - Huế	16,7	15,7	16,7	16,7	16,7

184 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	54,8	53,6	60,0	58,0	60,0
Quảng Nam	46,2	45,1	50,0	49,1	51,0
Quảng Ngãi	25,8	23,0	25,7	28,8	28,3
Bình Định	42,9	46,2	46,6	44,4	44,9
Phú Yên	27,1	33,2	32,6	34,0	38,4
Khánh Hòa	33,4	36,5	39,0	41,1	43,4
Ninh Thuận	35,6	50,9	53,7	50,5	52,1
Bình Thuận	45,3	52,1	52,5	55,7	55,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**45,9**	**47,3**	**47,6**	**48,2**
Kon Tum	29,8	32,0	32,1	33,2	33,4
Gia Lai	37,7	39,8	40,5	40,8	42,1
Đắk Lắk	51,8	53,8	55,9	56,4	56,3
Đắk Nông	53,7	52,9	56,1	55,9	56,1
Lâm Đồng	40,4	46,9	48,4	47,1	48,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**44,8**	**46,4**	**47,0**	**47,1**
Bình Phước	30,9	32,4	32,6	32,7	32,7
Tây Ninh	48,3	49,0	50,1	50,1	50,1
Bình Dương	36,0	36,2	37,3	38,6	38,6
Đồng Nai	45,2	47,5	49,8	50,9	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	38,6	42,1	43,6	44,9
TP. Hồ Chí Minh	33,4	38,7	39,5	40,5	40,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**42,5**	**46,9**	**47,7**	**45,7**	**42,7**
Long An	32,0	35,0	36,6	35,3	23,9
Bến Tre	43,1	44,5	45,0	42,8	35,4
Trà Vinh	46,9	51,7	53,1	53,4	52,7
An Giang	43,1	50,7	47,6	36,2	40,2
Kiên Giang	38,1	42,9	44,9	45,0	17,9
Sóc Trăng	45,5	50,3	50,1	50,5	50,3
Bạc Liêu	47,6	50,4	50,3	51,0	53,1
Cà Mau	38,3	43,0	43,4	34,7	41,3

185 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**9346,0**	**9644,9**	**9438,3**	**9195,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**2967,9**	**3108,3**	**3093,5**	**2996,5**
Hà Nội	535,1	530,9	554,8	552,8	538,6
Vĩnh Phúc	143,3	122,1	145,2	142,3	109,3
Bắc Ninh	200,8	180,4	210,5	207,4	207,8
Quảng Ninh	118,5	118,5	118,0	118,6	119,3
Hải Dương	370,0	337,5	342,1	341,2	334,5
Hải Phòng	235,4	227,6	225,4	223,6	218,9
Hưng Yên	255,1	228,9	226,7	224,8	213,0
Thái Bình	520,7	477,5	484,4	488,5	483,7
Hà Nam	195,8	170,5	181,7	185,6	179,7
Nam Định	419,5	386,8	410,2	408,4	398,8
Ninh Bình	218,6	187,2	209,3	200,3	192,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1809,6**	**1862,4**	**1938,4**	**1914,0**	**1935,2**
Hà Giang	145,5	152,7	154,8	150,0	157,8
Cao Bằng	110,6	107,9	110,1	112,5	106,2
Bắc Kạn	58,1	64,7	67,7	67,4	66,5
Tuyên Quang	147,1	145,6	146,0	145,7	144,3
Lào Cai	76,9	91,9	93,6	93,7	99,7
Yên Bái	95,4	97,6	101,4	102,3	106,4
Thái Nguyên	194,5	201,2	206,5	214,0	214,4
Lạng Sơn	120,2	124,2	129,6	130,8	130,0
Bắc Giang	301,1	273,8	314,5	301,8	299,8
Phú Thọ	160,1	166,9	162,9	157,9	151,2
Điện Biên	108,7	116,1	119,3	121,2	123,1
Lai Châu	88,5	93,9	93,8	97,8	101,3
Sơn La	92,2	114,2	114,8	113,2	114,0
Hòa Bình	110,7	111,7	123,4	105,7	120,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1358,6**	**1436,5**	**1517,8**	**1473,7**	**1489,2**
Thanh Hóa	669,5	671,6	716,4	690,2	697,9
Nghệ An	86,4	115,6	135,3	134,1	135,9
Hà Tĩnh	3,2	3,6	4,2	4,7	1,8
Quảng Bình	0,2	0,3	0,8	0,8	0,7
Quảng Trị	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0

185 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	18,1	13,4	15,0	14,5	15,0
Quảng Nam	198,7	202,1	219,2	220,8	222,7
Quảng Ngãi	10,3	4,6	5,9	7,5	6,8
Bình Định	103,4	86,0	75,0	67,9	60,2
Phú Yên	17,9	19,6	18,6	19,7	22,3
Khánh Hòa	24,4	27,4	30,8	22,2	29,5
Ninh Thuận	48,4	75,9	75,2	65,2	74,0
Bình Thuận	174,7	213,1	218,3	223,2	219,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**671,1**	**690,5**	**695,9**	**715,3**
Kon Tum	47,4	52,1	52,6	55,8	56,1
Gia Lai	175,1	192,0	197,9	199,7	207,8
Đắk Lắk	260,5	311,5	321,6	325,6	336,3
Đắk Nông	37,6	41,8	44,9	44,2	44,9
Lâm Đồng	69,0	73,7	73,5	70,6	70,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**504,4**	**509,1**	**507,0**	**506,1**
Bình Phước	36,2	33,4	31,6	31,4	29,8
Tây Ninh	272,4	248,9	252,3	255,0	260,2
Bình Dương	19,1	17,0	14,9	13,5	13,5
Đồng Nai	127,4	130,2	132,1	129,4	125,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	40,1	43,4	44,5	45,3
TP. Hồ Chí Minh	37,7	34,8	34,8	33,2	31,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1599,0**	**1903,7**	**1880,8**	**1754,2**	**1552,7**
Long An	39,4	30,8	32,2	18,0	5,5
Bến Tre	154,6	147,4	131,4	119,4	93,7
Trà Vinh	430,2	467,7	473,7	476,5	462,1
An Giang	23,3	27,4	24,3	19,2	20,1
Kiên Giang	237,1	282,6	280,3	283,3	107,5
Sóc Trăng	99,1	158,6	153,2	144,5	124,8
Bạc Liêu	270,6	383,7	392,2	380,2	395,3
Cà Mau	344,7	405,5	393,5	313,1	343,7

186 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1170,4**	**1179,0**	**1164,8**	**1152,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**88,3**	**88,1**	**91,3**	**89,8**
Hà Nội	25,0	20,7	20,2	21,1	19,9
Vĩnh Phúc	17,8	15,8	15,1	16,1	16,0
Bắc Ninh	2,6	3,8	3,7	3,6	3,1
Quảng Ninh	6,6	5,8	5,9	5,9	5,8
Hải Dương	4,7	4,2	4,1	4,0	4,2
Hải Phòng	2,6	1,6	1,3	1,1	1,2
Hưng Yên	8,6	8,4	8,4	8,5	8,1
Thái Bình	9,2	9,3	10,1	11,1	12,1
Hà Nam	8,5	8,4	8,7	8,7	8,4
Nam Định	4,9	4,2	4,3	4,4	4,4
Ninh Bình	7,1	6,1	6,3	6,8	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**460,6**	**504,5**	**515,3**	**504,9**	**509,5**
Hà Giang	47,6	52,6	54,2	54,8	53,5
Cao Bằng	38,5	38,8	39,0	39,9	40,1
Bắc Kạn	15,9	16,4	16,6	16,4	16,4
Tuyên Quang	16,7	16,2	15,9	4,6	18,4
Lào Cai	31,1	34,7	39,1	36,8	37,6
Yên Bái	22,6	26,7	28,5	28,2	28,6
Thái Nguyên	17,9	19,0	19,5	21,0	20,1
Lạng Sơn	20,2	22,0	21,6	22,1	22,2
Bắc Giang	12,3	9,3	10,1	10,7	10,7
Phú Thọ	20,7	18,6	18,7	19,2	18,7
Điện Biên	29,1	29,3	29,9	29,7	30,0
Lai Châu	19,4	21,2	22,1	22,7	22,8
Sơn La	132,7	162,8	162,5	159,9	152,4
Hòa Bình	35,9	36,9	37,6	38,9	38,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**213,2**	**206,0**	**208,0**	**210,4**	**207,4**
Thanh Hóa	54,4	52,0	54,7	56,8	52,9
Nghệ An	62,9	56,2	55,7	58,9	58,7
Hà Tĩnh	8,1	7,7	8,3	8,7	9,6
Quảng Bình	4,5	4,5	4,5	4,7	4,9
Quảng Trị	3,6	3,6	3,8	3,9	4,1
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6

186 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,8	0,5	0,4	0,4	0,5
Quảng Nam	13,1	12,7	13,4	13,1	12,6
Quảng Ngãi	10,3	10,6	10,5	10,2	10,3
Bình Định	7,8	8,4	8,3	8,7	8,4
Phú Yên	6,9	6,3	6,2	5,9	5,8
Khánh Hòa	6,0	6,7	6,7	6,1	6,4
Ninh Thuận	14,5	15,4	14,0	11,8	11,7
Bình Thuận	18,7	19,8	19,9	19,6	19,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**251,7**	**249,6**	**241,3**	**235,3**
Kon Tum	8,0	7,3	6,7	6,4	6,4
Gia Lai	56,9	52,6	52,6	51,6	52,0
Đắk Lắk	115,7	123,0	122,3	118,4	112,4
Đắk Nông	40,0	52,3	52,6	51,0	51,7
Lâm Đồng	16,2	16,5	15,4	13,9	12,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**79,8**	**80,0**	**78,8**	**75,7**
Bình Phước	6,7	5,3	4,9	4,9	4,5
Tây Ninh	5,9	5,1	5,2	5,0	4,4
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	52,0	52,2	52,2	51,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	15,9	15,9	15,4	14,4
TP. Hồ Chí Minh	0,9	1,1	1,4	0,9	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**37,7**	**40,1**	**38,0**	**38,1**	**34,7**
Long An	5,2	3,9	4,2	4,2	2,4
Tiền Giang	4,7	4,3	4,0	4,4	4,1
Bến Tre	0,9	0,7	0,7	0,7	0,6
Trà Vinh	5,2	5,3	5,4	5,5	4,3
Vĩnh Long	1,3	1,1	1,1	1,2	1,3
Đồng Tháp	3,7	5,1	4,7	4,6	4,8
An Giang	9,8	11,3	9,6	8,6	8,1
Kiên Giang		0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	1,0	1,2	1,0	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,2	2,7	2,9	3,2
Sóc Trăng	3,7	4,2	3,8	4,1	4,0
Bạc Liêu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

187 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**44,4**	**44,1**	**45,4**	**45,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**46,1**	**47,1**	**48,1**	**48,3**
Hà Nội	45,0	48,3	48,5	48,6	48,7
Vĩnh Phúc	41,8	41,3	42,6	43,2	42,8
Bắc Ninh	41,2	48,2	47,6	48,6	50,3
Quảng Ninh	36,4	38,4	38,1	39,3	40,5
Hải Dương	47,7	50,0	51,2	53,5	53,8
Hải Phòng	52,7	49,4	48,5	52,7	49,2
Hưng Yên	56,6	54,6	56,0	57,8	58,0
Thái Bình	53,6	48,2	54,1	55,3	54,5
Hà Nam	49,2	50,5	50,0	54,1	52,9
Nam Định	41,8	42,4	43,3	44,5	44,8
Ninh Bình	32,5	35,2	34,3	31,6	35,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**33,3**	**37,6**	**36,7**	**37,9**	**37,9**
Hà Giang	28,6	33,6	32,9	34,0	34,6
Cao Bằng	30,2	33,8	32,8	33,5	34,1
Bắc Kạn	36,0	40,8	38,6	41,3	40,5
Tuyên Quang	42,3	43,8	42,8	176,1	43,7
Lào Cai	32,7	35,2	30,1	36,2	36,8
Yên Bái	28,6	31,6	29,3	33,0	33,4
Thái Nguyên	42,0	42,9	40,6	41,9	42,9
Lạng Sơn	48,1	47,9	45,6	47,2	48,7
Bắc Giang	36,5	38,0	39,0	39,5	40,2
Phú Thọ	43,7	45,4	45,9	46,6	46,6
Điện Biên	23,2	25,3	25,5	25,7	26,2
Lai Châu	25,8	27,0	28,1	29,1	30,5
Sơn La	31,5	40,2	40,5	36,8	38,9
Hòa Bình	40,7	41,6	40,5	41,8	43,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**39,9**	**43,3**	**41,5**	**44,2**	**45,4**
Thanh Hóa	39,7	42,0	40,5	43,2	44,0
Nghệ An	37,3	41,0	34,7	40,0	42,6
Hà Tĩnh	34,3	34,9	30,0	37,0	37,0
Quảng Bình	42,4	48,4	47,6	49,6	51,0
Quảng Trị	23,1	26,4	29,5	30,0	31,5
Thừa Thiên - Huế	37,5	40,0	38,8	39,4	39,4

187 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	58,8	60,0	50,0	52,5	52,0
Quảng Nam	42,5	43,7	44,6	43,8	46,2
Quảng Ngãi	50,3	53,0	55,0	55,2	56,8
Bình Định	51,8	56,2	55,9	57,2	58,8
Phú Yên	24,9	36,0	35,5	40,3	41,9
Khánh Hòa	20,2	21,8	22,2	21,1	23,0
Ninh Thuận	32,1	38,6	41,8	41,3	38,9
Bình Thuận	58,6	60,4	61,8	63,0	63,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**51,8**	**53,1**	**53,7**	**53,0**
Kon Tum	35,5	36,6	37,3	37,8	38,1
Gia Lai	38,4	40,4	41,2	42,5	41,8
Đắk Lắk	53,4	53,7	54,9	55,2	54,0
Đắk Nông	62,0	61,1	63,6	63,6	63,6
Lâm Đồng	44,0	50,9	51,4	53,5	54,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**58,0**	**59,8**	**62,4**	**63,0**
Bình Phước	31,3	36,6	37,6	38,2	37,1
Tây Ninh	50,8	52,9	53,3	55,2	55,7
Bình Dương	24,0	20,0	17,5	17,5	20,0
Đồng Nai	59,1	65,4	67,9	70,9	70,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	45,1	45,7	46,6	47,3
TP. Hồ Chí Minh	34,4	31,8	32,1	35,6	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**53,2**	**56,8**	**60,4**	**57,6**	**55,7**
Long An	54,8	57,0	69,5	69,0	48,1
Tiền Giang	33,4	34,5	36,3	35,9	36,1
Bến Tre	38,9	37,9	38,6	37,1	38,1
Trà Vinh	51,9	53,9	55,0	54,5	52,7
Vĩnh Long	21,5	22,7	23,6	24,2	23,6
Đồng Tháp	67,6	76,8	77,4	76,7	78,1
An Giang	69,8	72,3	80,7	74,1	75,3
Kiên Giang		54,9	70,0	130,0	56,6
Cần Thơ	50,0	52,2	55,0	50,0	52,6
Hậu Giang	46,1	47,5	49,3	49,3	46,4
Sóc Trăng	38,6	38,2	38,7	40,0	40,3
Bạc Liêu	70,0	53,0	40,0	40,0	52,0
Cà Mau	33,3	36,2	36,0	38,0	39,0

188 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**5191,2**	**5202,3**	**5287,2**	**5225,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**407,1**	**415,1**	**438,7**	**433,6**
Hà Nội	112,4	100,0	98,0	102,6	97,0
Vĩnh Phúc	74,4	65,2	64,4	69,5	68,4
Bắc Ninh	10,7	18,3	17,6	17,5	15,6
Quảng Ninh	24,0	22,3	22,5	23,2	23,5
Hải Dương	22,4	21,0	21,0	21,4	22,6
Hải Phòng	13,7	7,9	6,3	5,8	5,9
Hưng Yên	48,7	45,9	47,0	49,1	47,0
Thái Bình	49,3	44,8	54,6	61,4	66,0
Hà Nam	41,8	42,4	43,5	47,1	44,4
Nam Định	20,5	17,8	18,6	19,6	19,7
Ninh Bình	23,1	21,5	21,6	21,5	23,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1899,1**	**1890,8**	**1912,6**	**1932,3**
Hà Giang	136,3	176,9	178,4	186,5	185,1
Cao Bằng	116,2	131,3	128,1	133,5	136,7
Bắc Kạn	57,3	66,9	64,1	67,7	66,5
Tuyên Quang	70,7	71,0	68,0	81,0	80,4
Lào Cai	101,6	122,2	117,7	133,2	138,4
Yên Bái	64,7	84,5	83,6	93,0	95,4
Thái Nguyên	75,2	81,6	79,2	88,0	86,3
Lạng Sơn	97,2	105,4	98,4	104,4	108,1
Bắc Giang	44,9	35,3	39,4	42,3	43,0
Phú Thọ	90,4	84,4	85,8	89,5	87,2
Điện Biên	67,4	74,2	76,1	76,2	78,5
Lai Châu	50,1	57,3	62,1	66,0	69,6
Sơn La	417,4	654,7	657,7	588,7	593,2
Hòa Bình	146,0	153,4	152,2	162,6	163,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**891,8**	**862,3**	**929,0**	**942,4**
Thanh Hóa	215,9	218,5	221,3	245,5	233,0
Nghệ An	234,6	230,4	193,1	235,5	250,2
Hà Tĩnh	27,8	26,9	24,9	32,2	35,5
Quảng Bình	19,1	21,8	21,4	23,3	25,0
Quảng Trị	8,3	9,5	11,2	11,7	12,9
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,4	6,2	6,3	6,3

188 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	4,7	3,0	2,0	2,1	2,6
Quảng Nam	55,7	55,5	59,7	57,4	58,2
Quảng Ngãi	51,8	56,2	57,7	56,3	58,5
Bình Định	40,4	47,2	46,4	49,8	49,4
Phú Yên	17,2	22,7	22,0	23,8	24,3
Khánh Hòa	12,1	14,6	14,9	12,9	14,7
Ninh Thuận	46,6	59,5	58,5	48,7	45,5
Bình Thuận	109,6	119,6	123,0	123,5	126,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1302,9**	**1326,5**	**1295,5**	**1247,0**
Kon Tum	28,4	26,7	25,0	24,2	24,4
Gia Lai	218,7	212,4	216,6	219,3	217,6
Đắk Lắk	618,1	660,5	671,4	653,4	607,2
Đắk Nông	247,8	319,3	334,4	324,3	328,6
Lâm Đồng	71,2	84,0	79,1	74,3	69,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**462,6**	**478,2**	**491,9**	**477,1**
Bình Phước	21,0	19,4	18,4	18,7	16,7
Tây Ninh	30,0	27,0	27,7	27,6	24,5
Bình Dương	1,2	0,8	0,7	0,7	0,8
Đồng Nai	282,0	340,2	354,3	369,9	365,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	71,7	72,6	71,8	68,1
TP. Hồ Chí Minh	3,1	3,5	4,5	3,2	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**200,4**	**227,7**	**229,4**	**219,5**	**193,2**
Long An	28,5	22,4	29,2	29,0	11,7
Tiền Giang	15,7	14,9	14,5	15,8	14,8
Bến Tre	3,5	2,6	2,7	2,6	2,3
Trà Vinh	27,0	28,4	29,7	30,0	22,5
Vĩnh Long	2,8	2,6	2,6	2,9	3,0
Đồng Tháp	25,0	39,0	36,4	35,3	37,4
An Giang	68,4	81,9	77,5	63,7	60,9
Kiên Giang	0,2	0,7	0,7	1,3	1,2
Cần Thơ	5,0	6,2	5,5	5,5	5,8
Hậu Giang	8,3	10,4	13,3	14,3	14,9
Sóc Trăng	14,3	15,9	14,7	16,4	15,9
Bạc Liêu	0,7	0,9	0,8	0,8	0,8
Cà Mau	1,0	1,8	1,8	1,9	2,0

189 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**135,0**	**130,1**	**127,5**	**119,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**22,4**	**21,3**	**21,2**	**18,7**
Hà Nội	5,9	4,0	3,4	4,0	3,5
Vĩnh Phúc	3,1	2,5	2,7	2,6	2,2
Bắc Ninh	1,0	0,6	0,6	0,5	0,3
Quảng Ninh	4,5	4,0	4,0	3,9	3,8
Hải Dương	1,2	0,9	0,9	0,8	0,7
Hải Phòng	1,4	1,4	1,0	0,9	0,8
Hưng Yên	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5
Thái Bình	3,6	3,2	3,5	3,5	3,2
Hà Nam	0,5	0,8	0,7	0,6	0,6
Nam Định	2,4	1,9	1,8	1,7	1,5
Ninh Bình	2,7	2,4	2,1	2,2	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**38,9**	**34,9**	**33,4**	**33,3**	**31,3**
Hà Giang	1,4	1,5	1,7	2,1	1,9
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,6	3,5	3,8	3,2
Lào Cai	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0
Yên Bái	2,7	2,8	2,8	3,0	3,1
Thái Nguyên	7,1	6,1	5,3	5,2	4,5
Lạng Sơn	2,2	2,1	2,1	2,0	2,1
Bắc Giang	8,1	6,6	6,1	5,9	5,6
Phú Thọ	3,4	2,9	2,6	2,3	2,1
Điện Biên	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Sơn La	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Hòa Bình	5,3	5,0	4,9	4,9	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**53,9**	**42,7**	**37,6**	**35,9**	**32,1**
Thanh Hóa	11,5	9,7	8,9	8,3	7,4
Nghệ An	11,4	8,1	6,3	6,1	5,1
Hà Tĩnh	9,4	6,7	5,9	5,6	4,7
Quảng Bình	4,1	3,9	3,7	3,7	3,7
Quảng Trị	3,2	2,7	2,6	2,4	2,4
Thừa Thiên - Huế	4,3	3,8	3,4	3,2	3,0

189 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	4,9	4,4	4,3	4,0
Quảng Ngãi	0,7	0,6	0,4	0,4	0,3
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	1,1	1,0	0,9	0,8	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**13,9**	**13,7**	**14,5**	**15,6**
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Gia Lai	1,7	1,3	1,9	1,7	1,9
Đắk Lắk	3,4	3,0	2,8	3,2	3,8
Đắk Nông	6,6	7,9	7,4	8,1	8,1
Lâm Đồng	2,2	1,6	1,5	1,4	1,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,3**	**1,0**	**1,2**	**1,3**
Bình Phước	0,8	0,5	0,4	0,4	0,3
Tây Ninh	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,3	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,0				
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**14,9**	**19,8**	**23,1**	**21,4**	**20,0**
Long An	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,6	1,5	1,4	1,3
Vĩnh Long	5,8	10,1	11,9	11,3	10,9
Đồng Tháp	1,0	2,9	4,5	3,6	2,7
An Giang	0,2	0,3	0,7	0,2	0,3
Kiên Giang	1,5	1,3	1,1	1,5	1,5
Cần Thơ	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	0,6	0,4	0,2	0,2	0,2
Sóc Trăng	2,6	2,1	2,0	1,9	1,7
Bạc Liêu	0,6	0,4	0,6	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

190 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1358,1**	**1401,3**	**1335,6**	**1289,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**213,2**	**204,1**	**201,8**	**176,7**
Hà Nội	51,1	40,4	34,5	39,0	34,7
Vĩnh Phúc	27,6	24,4	27,7	26,3	21,4
Bắc Ninh	11,7	7,5	6,5	5,8	3,4
Quảng Ninh	27,2	23,7	23,6	23,2	22,5
Hải Dương	11,5	8,6	8,5	7,8	7,5
Hải Phòng	16,0	14,5	10,8	9,6	8,3
Hưng Yên	10,0	10,2	8,4	6,9	7,4
Thái Bình	44,7	37,4	42,4	42,4	38,2
Hà Nam	6,1	9,7	8,2	7,6	6,5
Nam Định	21,7	17,4	15,8	14,9	13,7
Ninh Bình	19,4	19,4	17,7	18,3	13,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256,3**	**234,2**	**226,6**	**225,6**	**215,0**
Hà Giang	6,8	6,9	7,9	10,4	9,2
Cao Bằng	8,4	7,8	8,8	8,4	8,0
Bắc Kạn	2,2	2,7	2,5	2,4	2,4
Tuyên Quang	25,8	22,3	21,7	23,3	19,5
Lào Cai	4,5	5,4	5,7	6,0	6,2
Yên Bái	14,1	15,4	15,4	16,5	16,9
Thái Nguyên	43,9	38,8	33,4	33,6	29,2
Lạng Sơn	11,0	11,7	12,6	11,9	12,8
Bắc Giang	83,0	67,6	63,3	62,3	61,0
Phú Thọ	21,0	18,4	16,6	14,5	13,8
Điện Biên	3,6	7,0	7,8	6,8	6,9
Lai Châu	2,1	1,9	2,1	1,4	1,6
Sơn La	3,2	2,5	2,2	1,5	1,6
Hòa Bình	26,7	25,8	26,6	26,6	25,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**340,6**	**272,0**	**243,9**	**235,9**	**216,9**
Thanh Hóa	75,9	66,6	61,2	58,4	52,6
Nghệ An	74,4	52,7	40,9	40,8	34,5
Hà Tĩnh	58,9	39,4	35,9	34,5	30,6
Quảng Bình	28,7	28,3	27,5	26,3	26,5
Quảng Trị	23,2	19,4	19,0	17,3	18,1
Thừa Thiên - Huế	20,4	18,4	15,7	15,4	14,1

190 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	3,1	2,0	2,1	2,1	2,1
Quảng Nam	39,0	29,4	29,1	28,2	28,1
Quảng Ngãi	4,2	3,7	2,4	4,0	2,2
Bình Định	1,5	1,7	1,6	1,4	1,3
Phú Yên	1,6	1,7	1,2	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,7	1,1	1,1	1,5
Bình Thuận	6,3	6,0	5,2	4,5	3,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**168,9**	**161,2**	**170,1**	**194,2**
Kon Tum	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2
Gia Lai	12,4	11,7	16,8	14,8	15,9
Đắk Lắk	34,2	35,3	30,7	39,3	55,5
Đắk Nông	76,9	99,2	92,7	96,6	97,5
Lâm Đồng	26,9	21,6	19,9	18,4	24,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**9,9**	**8,0**	**7,7**	**9,8**
Bình Phước	4,9	2,8	2,7	2,0	2,7
Tây Ninh	4,2	1,7	0,3	0,1	0,0
Bình Dương	2,1	1,7	1,6	1,6	1,5
Đồng Nai	4,0	3,1	2,9	2,8	4,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,6	0,5	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**307,1**	**459,9**	**557,5**	**494,5**	**476,5**
Long An	0,5	0,3	0,2	0,4	0,9
Tiền Giang	3,3	4,1	4,1	5,4	5,7
Bến Tre	2,0	1,5	1,1	0,7	0,8
Trà Vinh	28,8	25,0	23,9	22,0	19,0
Vĩnh Long	170,7	289,6	343,2	310,4	294,3
Đồng Tháp	24,0	68,6	107,8	87,6	66,3
An Giang	3,7	6,5	12,4	3,4	26,3
Kiên Giang	28,9	25,7	29,0	31,5	33,8
Cần Thơ	0,5	0,6	0,4	0,2	0,2
Hậu Giang	9,7	5,8	2,9	2,9	2,3
Sóc Trăng	30,7	28,5	27,7	26,3	23,0
Bạc Liêu	3,4	2,7	3,8	2,8	3,1
Cà Mau	0,9	1,0	1,0	0,9	0,8

191 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**543,9**	**552,8**	**567,9**	**569,9**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6
Hà Giang	4,2	5,0	5,0	4,6	5,0
Cao Bằng	2,3	3,0	3,2	4,0	3,5
Bắc Kạn	2,2	3,1	2,9	3,0	2,4
Tuyên Quang	4,6	4,3	4,2	4,6	4,4
Lào Cai	7,8	9,2	9,1	8,9	8,8
Yên Bái	13,6	16,9	16,5	15,8	14,8
Thái Nguyên	3,9	3,7	3,7	3,4	3,4
Lạng Sơn	5,1	5,5	5,0	4,5	3,9
Bắc Giang	5,2	5,9	5,7	5,0	4,3
Phú Thọ	7,6	8,7	8,6	8,3	8,3
Điện Biên	7,2	7,2	7,2	7,7	7,4
Lai Châu	5,4	4,5	4,4	4,4	4,4
Sơn La	24,6	28,0	30,5	31,2	32,8
Hoà Bình	11,3	12,2	12,5	11,7	11,2
Thanh Hoá	15,3	16,1	18,0	17,8	18,0
Nghệ An	17,3	18,3	16,5	17,4	19,3
Hà Tĩnh	3,4	3,7	4,0	4,1	3,1
Quảng Bình	5,9	5,6	5,8	6,3	6,9
Quảng Trị	9,8	11,0	11,8	12,7	13,0
Thừa Thiên-Huế	7,1	7,2	7,0	7,1	7,1
Quảng Nam	13,9	13,3	12,6	12,8	12,6
Quảng Ngãi	19,3	20,5	19,1	19,8	19,9
Bình Định	13,3	13,8	13,7	13,6	12,8
Phú Yên	15,2	22,3	19,5	23,0	25,2
Khánh Hoà	6,2	6,2	6,0	5,8	5,4
Bình Thuận	25,7	32,2	32,7	30,9	31,2
Kon Tum	37,7	39,0	38,0	39,5	39,3
Gia Lai	52,7	55,2	61,6	63,7	64,8
Đắk Lắk	25,9	29,3	32,2	35,2	35,9
Đắk Nông	14,7	21,1	19,4	18,4	15,4
Bình Phước	20,4	19,2	18,7	17,7	17,0
Tây Ninh	40,1	45,7	50,5	57,6	61,6
Bình Dương	6,5	4,2	4,6	4,8	4,8
Đồng Nai	14,8	15,2	15,4	15,8	15,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	7,9	8,2	8,6	8,7
Long An	0,9	1,3	1,3	1,2	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	0,7	0,8	0,7	1,7
Kiên Giang	0,8	0,7	0,7	0,9	0,7

192 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**9757,3**	**10209,9**	**10739,9**	**10931,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	40,6	37,8	34,9	31,8
Hà Giang	34,2	40,3	39,5	36,3	39,8
Cao Bằng	22,7	40,8	45,1	59,9	52,2
Bắc Kạn	22,6	33,2	31,3	32,1	25,7
Tuyên Quang	60,7	55,5	54,4	59,8	57,3
Lào Cai	89,6	114,9	114,3	114,5	113,9
Yên Bái	259,6	325,0	317,0	305,8	288,5
Thái Nguyên	56,9	55,7	54,6	50,1	49,3
Lạng Sơn	50,1	56,5	51,8	45,2	39,3
Bắc Giang	70,1	82,3	82,9	71,7	64,0
Phú Thọ	96,3	116,6	116,5	115,1	115,2
Điện Biên	54,7	57,3	57,0	61,7	60,0
Lai Châu	46,7	36,8	36,5	36,9	38,7
Sơn La	295,1	345,9	371,3	359,5	386,5
Hoà Bình	123,8	146,3	156,7	149,6	144,5
Thanh Hoá	172,6	215,9	259,7	261,9	269,5
Nghệ An	382,2	424,5	379,7	384,8	436,6
Hà Tĩnh	39,9	47,3	58,6	65,3	42,9
Quảng Bình	94,6	98,8	108,2	114,6	129,1
Quảng Trị	152,6	176,4	192,3	208,8	218,4
Thừa Thiên-Huế	135,1	132,2	128,7	131,3	132,1
Quảng Nam	189,7	210,0	214,1	229,2	233,1
Quảng Ngãi	332,7	375,7	354,1	377,9	379,2
Bình Định	296,0	333,6	329,8	334,0	323,7
Phú Yên	176,7	378,5	354,0	414,1	498,7
Khánh Hoà	111,4	121,2	115,3	107,8	89,8
Bình Thuận	481,7	501,2	521,3	521,4	494,3
Kon Tum	563,4	590,0	573,3	592,0	590,0
Gia Lai	833,3	960,2	1114,2	1180,9	1207,1
Đắk Lắk	479,0	571,3	617,6	720,7	729,5
Đắk Nông	280,6	347,5	315,4	291,2	244,6
Bình Phước	464,2	440,0	431,7	413,8	397,0
Tây Ninh	1150,7	1347,0	1603,4	1868,3	2024,0
Bình Dương	117,7	74,7	82,6	87,0	88,9
Đồng Nai	361,6	373,6	385,2	399,2	399,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	205,6	208,5	218,7	214,4
Long An	8,7	23,2	21,6	17,9	20,4
Vĩnh Long	3,1	2,7	2,9	3,0	2,9
An Giang	21,6	18,0	19,4	15,4	47,1
Kiên Giang	15,4	15,6	20,7	25,8	20,5

193 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	0,9	1,1	1,4	1,4
Xoài - *Mango*	87,5	85,0	83,9	83,7	86,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	70,3	78,5	85,4	97,5
Nhãn - *Longan*	88,4	78,3	75,5	73,3	73,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	94,7	92,7	90,6	87,8
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	308,1	295,1	290,4	293,0
Cao su - *Rubber*	748,7	958,8	978,9	985,6	976,4
Cà phê - *Coffee*	554,8	637,0	641,2	643,3	645,4
Chè - *Tea*	129,9	129,8	132,6	133,6	131,5
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	69,0	85,6	101,6	124,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	112,5	122,2	127,3	100,0
Xoài - *Mango*	99,9	99,3	98,7	99,8	103,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	104,1	111,7	108,8	114,2
Nhãn - *Longan*	97,5	98,6	96,4	97,1	100,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	97,5	97,9	97,7	96,9
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	91,9	95,8	98,4	100,9
Cao su - *Rubber*	110,5	104,5	102,1	100,7	99,1
Cà phê - *Coffee*	103,0	102,2	100,7	100,3	100,3
Chè - *Tea*	102,2	101,2	102,2	100,8	98,4
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	114,6	124,1	118,7	122,5

194 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,8	0,9	1,1	1,3
Xoài - *Mango*	71,2	74,2	73,6	73,3	74,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	56,6	59,0	58,4	64,7
Nhãn - *Longan*	83,1	72,1	67,7	64,6	64,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	88,5	84,6	85,4	83,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	300,9	288,3	280,3	281,3
Cao su - *Rubber*	439,1	548,1	570,0	604,3	622,2
Cà phê - *Coffee*	511,9	581,3	589,8	593,8	600,1
Chè - *Tea*	113,2	114,8	115,4	117,8	117,4
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	50,9	58,4	67,8	79,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	100,0	112,5	122,2	118,2
Xoài - *Mango*	103,5	100,8	99,2	99,6	101,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	101,8	104,2	99,0	110,8
Nhãn - *Longan*	99,5	96,6	93,9	95,4	99,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	98,1	95,6	100,9	97,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	93,8	95,8	97,2	100,4
Cao su - *Rubber*	104,8	107,5	104,0	106,0	103,0
Cà phê - *Coffee*	100,9	101,5	101,5	100,7	101,1
Chè - *Tea*	101,6	100,3	100,5	102,1	99,7
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	105,6	114,7	116,1	117,0

195 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	19,2	23,9	31,0	33,4
Xoài - *Mango*	580,3	680,9	679,1	702,9	724,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	706,0	758,9	727,4	799,5
Nhãn - *Longan*	573,7	544,1	519,2	513,0	504,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	629,2	696,2	715,1	648,9
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	275,5	345,1	352,0	303,9
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	946,9	966,6	1012,7	1032,1
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1326,6	1408,4	1453,0	1467,9
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	936,3	981,9	1012,9	1022,9
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	125,0	151,6	176,8	193,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	117,8	124,5	129,7	107,7
Xoài - *Mango*	104,7	102,4	99,7	103,5	103,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	100,3	107,5	95,8	109,9
Nhãn - *Longan*	94,6	100,3	95,4	98,8	98,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	97,0	110,6	102,7	90,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	88,2	125,3	102,0	86,3
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	108,0	102,1	104,8	101,9
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	105,3	106,2	103,2	101,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	102,9	104,9	103,2	101,0
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	107,8	121,3	116,6	109,3

196 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*			**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
Sơ bộ - *Prel.* 2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	101,8	112,9	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,8	102,4	104,8	105,8

197 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2559,5**	**2521,4**	**2524,0**	**2519,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**137,6**	**134,4**	**130,5**	**128,0**
Hà Nội	26,9	23,9	23,7	23,1	23,0
Vĩnh Phúc	26,9	21,5	20,5	20,2	20,1
Bắc Ninh	2,9	2,4	2,4	2,4	2,4
Quảng Ninh	63,8	46,5	45,5	43,9	43,2
Hải Dương	6,8	5,1	5,0	4,6	4,4
Hải Phòng	8,9	7,6	7,0	6,8	5,6
Hưng Yên	2,4	2,5	2,4	2,2	2,2
Thái Bình	6,6	4,4	4,4	4,3	4,3
Hà Nam	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
Nam Định	5,5	6,3	6,2	6,1	6,0
Ninh Bình	14,8	14,5	14,4	14,3	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1424,2**	**1410,6**	**1412,2**	**1415,0**
Hà Giang	158,3	158,3	155,2	157,1	158,3
Cao Bằng	109,3	97,4	97,2	98,8	100,1
Bắc Kạn	66,9	52,2	53,4	55,0	55,3
Tuyên Quang	134,6	102,8	104,6	107,2	108,7
Lào Cai	134,9	120,9	120,1	122,0	123,6
Yên Bái	102,4	96,4	95,8	97,5	98,7
Thái Nguyên	88,5	69,9	69,6	69,0	62,0
Lạng Sơn	155,3	119,8	118,7	121,2	121,4
Bắc Giang	83,7	62,0	59,5	56,5	51,3
Phú Thọ	86,5	70,9	70,6	69,1	69,7
Điện Biên	115,4	119,5	118,5	119,2	121,2
Lai Châu	98,8	90,2	90,3	93,8	94,2
Sơn La	170,2	158,4	153,0	142,8	145,6
Hòa Bình	113,4	105,5	104,1	103,0	104,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**815,4**	**803,4**	**814,6**	**816,4**
Thanh Hóa	207,9	190,2	182,8	190,1	192,7
Nghệ An	308,6	292,0	291,1	292,7	290,9
Hà Tĩnh	94,7	78,6	77,6	79,0	80,1
Quảng Bình	41,7	33,1	32,7	34,2	34,7
Quảng Trị	30,6	24,7	24,2	23,5	24,0
Thừa Thiên - Huế	27,4	21,5	21,4	20,6	20,5

197 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	2,0	1,9	1,9	2,0	2,0
Quảng Nam	79,4	69,6	69,2	70,3	69,1
Quảng Ngãi	56,5	61,5	60,6	60,9	61,3
Bình Định	19,4	21,0	20,9	20,5	20,6
Phú Yên	3,0	3,9	3,8	3,9	4,0
Khánh Hòa	5,1	4,7	4,6	4,6	4,3
Ninh Thuận	4,3	3,9	3,8	3,7	3,6
Bình Thuận	9,2	8,8	8,8	8,6	8,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**92,0**	**88,7**	**86,3**	**86,3**
Kon Tum	21,1	21,0	20,5	20,6	20,8
Gia Lai	13,2	14,2	13,8	13,3	13,4
Đắk Lắk	33,2	33,0	32,5	30,3	31,2
Đắk Nông	7,7	6,5	6,2	6,3	6,0
Lâm Đồng	19,0	17,3	15,7	15,8	15,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**53,2**	**49,3**	**46,5**	**42,2**
Bình Phước	19,0	14,4	13,1	12,6	12,5
Tây Ninh	28,4	24,1	22,0	20,0	16,9
Bình Dương	5,7	5,6	5,5	5,4	5,4
Đồng Nai	4,0	3,0	2,7	2,5	2,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,6	5,5	5,5	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**37,1**	**35,0**	**33,9**	**31,4**
Long An	15,5	13,2	13,0	13,1	12,1
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,2	1,1	0,9	0,6
Trà Vinh	2,2	1,3	1,1	1,0	0,8
Vĩnh Long	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,5	2,4	2,5	2,5
An Giang	5,7	4,3	4,2	4,0	3,9
Kiên Giang	9,3	7,0	6,3	6,0	5,3
Cần Thơ	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2
Hậu Giang	1,9	1,7	1,6	1,5	1,5
Sóc Trăng	3,3	3,2	2,7	2,8	2,8
Bạc Liêu	1,9	1,5	1,5	1,2	1,1
Cà Mau	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2

198 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5156,7**	**5234,3**	**5367,2**	**5496,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**496,6**	**492,8**	**496,6**	**493,1**
Hà Nội	184,6	141,7	140,5	141,9	135,7
Vĩnh Phúc	138,7	95,5	97,3	102,0	105,4
Bắc Ninh	42,3	35,7	34,6	34,0	32,6
Quảng Ninh	24,9	17,5	17,6	18,1	18,6
Hải Dương	28,4	20,7	20,8	21,3	20,3
Hải Phòng	17,1	14,0	13,7	13,7	13,3
Hưng Yên	43,8	37,9	38,0	38,0	37,0
Thái Bình	64,4	44,1	41,6	40,0	40,7
Hà Nam	38,2	26,4	26,8	27,6	27,8
Nam Định	34,7	34,5	33,3	30,6	31,1
Ninh Bình	34,6	28,6	28,6	29,4	30,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**993,7**	**896,7**	**909,1**	**943,1**	**958,1**
Hà Giang	101,7	106,1	100,1	102,0	104,0
Cao Bằng	129,8	119,5	120,9	123,3	112,3
Bắc Kạn	25,1	19,8	20,1	21,1	21,8
Tuyên Quang	26,7	17,5	18,3	19,4	20,2
Lào Cai	23,4	14,6	14,7	15,4	15,8
Yên Bái	24,3	18,2	18,8	19,7	20,2
Thái Nguyên	36,9	36,1	36,6	38,0	39,0
Lạng Sơn	44,3	31,9	31,8	33,2	33,9
Bắc Giang	151,0	129,1	130,7	134,2	137,2
Phú Thọ	112,1	91,1	94,1	97,2	101,1
Điện Biên	39,1	44,5	45,4	47,3	48,8
Lai Châu	15,1	15,1	14,9	15,3	16,0
Sơn La	191,3	195,6	205,2	217,3	225,6
Hòa Bình	72,9	57,6	57,5	59,7	62,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2336,9**	**2092,7**	**2119,5**	**2185,7**	**2238,4**
Thanh Hóa	244,8	211,9	216,0	224,1	231,0
Nghệ An	396,0	382,4	391,2	412,8	426,4
Hà Tĩnh	166,3	161,9	165,3	172,7	177,2
Quảng Bình	110,2	87,0	89,2	91,1	93,6
Quảng Trị	62,8	50,6	50,9	52,4	52,4
Thừa Thiên - Huế	23,9	21,0	21,4	22,1	22,6

198 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	17,6	13,8	14,6	15,4	16,1
Quảng Nam	157,1	143,4	145,2	151,4	157,5
Quảng Ngãi	278,3	273,9	274,3	278,9	277,1
Bình Định	276,5	246,7	252,4	266,0	271,7
Phú Yên	189,6	178,9	176,9	175,9	183,8
Khánh Hòa	76,1	71,8	73,3	73,2	76,2
Ninh Thuận	114,1	89,2	84,5	86,2	89,7
Bình Thuận	223,6	160,2	164,3	163,5	163,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**662,8**	**673,7**	**685,6**	**717,7**
Kon Tum	74,1	62,2	60,0	62,3	64,2
Gia Lai	333,0	351,1	355,1	357,9	375,9
Đắk Lắk	191,1	165,7	167,8	170,7	179,0
Đắk Nông	23,0	15,8	18,1	18,2	18,5
Lâm Đồng	73,7	68,0	72,7	76,5	80,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**364,0**	**361,3**	**367,1**	**377,4**
Bình Phước	64,0	29,1	28,5	28,0	28,5
Tây Ninh	128,1	99,9	87,5	86,1	89,5
Bình Dương	29,9	22,6	21,9	22,4	23,2
Đồng Nai	80,7	64,8	65,8	68,4	71,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	35,6	36,0	36,6	37,5
TP. Hồ Chí Minh	99,4	112,0	121,6	125,6	127,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**643,9**	**677,9**	**689,1**	**711,9**
Long An	81,7	80,3	84,3	86,0	90,3
Tiền Giang	72,7	76,5	78,4	80,3	83,7
Bến Tre	166,5	152,4	158,8	155,6	162,6
Trà Vinh	152,4	131,4	140,1	141,0	148,2
Vĩnh Long	67,2	53,8	57,3	60,0	61,6
Đồng Tháp	20,5	20,6	21,8	23,2	24,4
An Giang	75,3	88,2	95,1	100,7	96,0
Kiên Giang	13,8	9,6	9,8	10,1	10,3
Cần Thơ	4,6	3,5	3,6	3,6	3,9
Hậu Giang	2,6	1,3	1,6	1,6	1,7
Sóc Trăng	31,6	24,7	25,6	25,5	27,6
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,2	1,2	1,1
Cà Mau	0,5	0,4	0,3	0,3	0,4

199 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**26264,4**	**26761,4**	**27750,7**	**29075,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**6759,5**	**6824,8**	**7061,2**	**7414,4**
Hà Nội	1625,2	1380,1	1420,5	1498,3	1589,9
Vĩnh Phúc	548,7	488,6	509,5	535,7	574,3
Bắc Ninh	389,3	375,4	383,7	405,1	418,3
Quảng Ninh	354,5	332,0	340,7	356,9	374,5
Hải Dương	586,2	544,4	557,2	592,1	617,8
Hải Phòng	526,0	515,1	487,3	484,7	466,4
Hưng Yên	630,1	623,3	589,2	594,4	625,4
Thái Bình	1131,2	1061,5	1030,0	1041,3	1048,1
Hà Nam	367,8	352,6	371,1	390,4	529,8
Nam Định	742,7	734,4	773,5	802,3	783,9
Ninh Bình	399,3	352,1	362,1	360,0	385,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6602,1**	**6328,8**	**6626,3**	**6841,5**	**7175,5**
Hà Giang	431,7	435,4	460,2	485,4	490,7
Cao Bằng	339,8	377,2	379,4	377,8	344,7
Bắc Kạn	193,2	181,4	182,8	191,7	193,7
Tuyên Quang	519,6	433,1	458,9	486,3	518,7
Lào Cai	459,3	419,3	433,8	455,9	494,0
Yên Bái	422,6	431,0	453,0	479,3	514,8
Thái Nguyên	577,5	520,7	545,8	568,2	655,2
Lạng Sơn	369,0	336,2	329,1	327,1	307,9
Bắc Giang	1162,3	1193,6	1214,5	1244,2	1305,9
Phú Thọ	665,7	667,0	777,8	815,8	867,0
Điện Biên	276,8	295,6	303,3	323,2	342,5
Lai Châu	209,6	180,3	179,4	185,1	199,4
Sơn La	523,8	473,7	514,4	530,3	559,0
Hòa Bình	451,2	384,3	393,9	371,2	381,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5552,9**	**5099,4**	**5207,4**	**5367,9**	**5420,6**
Thanh Hóa	874,5	789,6	835,1	883,0	945,3
Nghệ An	1169,6	1014,9	971,9	964,9	895,4
Hà Tĩnh	356,1	337,0	359,2	377,5	404,9
Quảng Bình	388,9	345,2	354,6	367,7	342,6
Quảng Trị	251,6	229,0	238,7	254,8	272,9
Thừa Thiên - Huế	247,0	217,0	201,7	202,2	205,6

199 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	64,0	57,3	59,0	61,2	65,4
Quảng Nam	574,7	488,2	495,9	511,2	475,3
Quảng Ngãi	508,4	464,7	458,1	452,8	438,0
Bình Định	569,4	665,9	700,9	737,7	787,1
Phú Yên	126,0	99,5	101,8	107,9	104,5
Khánh Hòa	95,6	122,7	127,2	132,3	143,6
Ninh Thuận	57,6	59,2	64,3	67,3	70,5
Bình Thuận	269,5	209,2	239,0	247,4	269,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1722,3**	**1742,4**	**1797,4**	**1903,3**
Kon Tum	129,8	124,1	125,2	126,9	135,3
Gia Lai	374,2	400,2	406,9	420,1	442,5
Đắk Lắk	658,0	722,1	725,0	751,9	810,2
Đắk Nông	134,6	135,2	134,1	134,0	125,2
Lâm Đồng	336,5	340,7	351,2	364,5	390,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**2758,8**	**2890,1**	**3093,6**	**3358,5**
Bình Phước	200,8	210,1	216,1	238,4	255,6
Tây Ninh	210,5	194,5	194,9	195,6	191,9
Bình Dương	385,2	445,8	461,8	488,2	529,7
Đồng Nai	1119,8	1320,1	1418,9	1536,9	1748,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	301,6	307,3	328,1	351,1
TP. Hồ Chí Minh	293,4	286,7	291,1	306,4	281,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3595,6**	**3470,4**	**3589,1**	**3803,0**
Long An	274,2	253,2	258,7	258,3	266,9
Tiền Giang	553,4	564,2	585,1	601,6	640,7
Bến Tre	431,6	431,1	450,2	470,0	513,7
Trà Vinh	421,8	403,8	328,7	339,2	368,5
Vĩnh Long	402,0	308,5	312,0	338,3	361,5
Đồng Tháp	272,6	252,6	226,0	232,9	244,0
An Giang	170,8	151,3	105,0	106,8	113,4
Kiên Giang	319,4	326,7	334,6	339,7	340,1
Cần Thơ	121,0	107,9	112,5	118,4	128,2
Hậu Giang	129,6	115,5	118,5	123,6	134,1
Sóc Trăng	267,0	278,5	290,5	297,9	316,1
Bạc Liêu	217,9	210,1	215,2	223,9	241,8
Cà Mau	217,6	192,2	133,4	138,5	134,1

200 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**317697**	**327696**	**341906**	**361721**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**87885**	**88928**	**90949**	**93685**
Hà Nội	17261	21244	21616	21801	22744
Vĩnh Phúc	7338	8843	7817	8390	8841
Bắc Ninh	4250	4487	4580	4704	4793
Quảng Ninh	2363	2525	2578	2741	2882
Hải Dương	8106	10591	10266	10186	10599
Hải Phòng	6208	7083	7390	7579	7646
Hưng Yên	7597	7701	8107	8303	8070
Thái Bình	8899	9344	10159	10469	10898
Hà Nam	4499	5409	5507	5529	5478
Nam Định	6394	6893	7103	7279	7513
Ninh Bình	3620	3765	3805	3966	4220
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**63230**	**66970**	**70567**	**74074**
Hà Giang	3041	3403	3876	4042	4056
Cao Bằng	2145	2044	2146	2187	2197
Bắc Kạn	1182	1228	1442	1413	1493
Tuyên Quang	5718	3838	3975	4274	4508
Lào Cai	2883	2464	2686	2800	3034
Yên Bái	3097	3539	3734	3870	4114
Thái Nguyên	6823	8179	8915	9552	10023
Lạng Sơn	3758	3517	3711	3855	4083
Bắc Giang	15425	13415	14014	15486	16217
Phú Thọ	11127	10027	10519	10536	11085
Điện Biên	2020	2493	2614	2833	3043
Lai Châu	1011	974	807	834	917
Sơn La	4890	4472	4752	4936	5220
Hòa Bình	3882	3637	3779	3949	4084
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**65813**	**67990**	**71135**	**74243**
Thanh Hóa	16732	15063	15519	16568	17729
Nghệ An	14938	15279	15588	16724	17533
Hà Tĩnh	4861	4920	5200	5436	5906
Quảng Bình	2452	2112	2236	2278	2365
Quảng Trị	1684	1792	1880	1789	1774
Thừa Thiên - Huế	2049	2007	2067	2093	2240

200 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	457	386	412	417	413
Quảng Nam	3931	4670	4938	5083	5366
Quảng Ngãi	3145	3681	3830	3962	4060
Bình Định	5663	6313	6432	6681	6703
Phú Yên	2168	2908	3034	3213	3148
Khánh Hòa	2250	2683	2704	2700	2563
Ninh Thuận	1468	1255	1318	1197	1258
Bình Thuận	2390	2744	2831	2995	3186
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**14638**	**15513**	**16490**	**17192**
Kon Tum	697	709	794	848	898
Gia Lai	1695	1875	1929	2025	2119
Đắk Lắk	5740	7580	8186	8872	9130
Đắk Nông	964	1438	1461	1565	1631
Lâm Đồng	2495	3037	3144	3180	3413
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**27428**	**30049**	**34306**	**37882**
Bình Phước	2631	3518	3889	4074	4172
Tây Ninh	3121	3750	4595	4782	4921
Bình Dương	2829	5830	4636	5631	7655
Đồng Nai	9301	11181	13356	15805	17084
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	2882	3061	3371	3616
TP. Hồ Chí Minh	101	267	512	643	433
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**58703**	**58246**	**58459**	**64646**
Long An	10736	8572	8119	7043	7781
Tiền Giang	6148	5931	6310	7175	10887
Bến Tre	4703	5046	4997	4748	4958
Trà Vinh	5393	5176	4678	4457	4367
Vĩnh Long	4709	5921	6106	6201	6652
Đồng Tháp	5605	5181	4612	4715	4861
An Giang	4067	3880	4042	4322	4436
Kiên Giang	5916	5116	5217	5281	5378
Cần Thơ	1895	1797	1910	1863	1980
Hậu Giang	3572	3596	3614	3585	3816
Sóc Trăng	4494	4467	4658	5023	5297
Bạc Liêu	1994	2333	2378	2505	2620
Cà Mau	1469	1687	1604	1541	1612

201 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	85,5	85,7	85,8	86,6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,9	285,4	293,1	299,7	308,6
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3036,4	3228,7	3351,2	3491,6	3664,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	615,2	774,7	874,5	908,1	961,6
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	456,4	549,5	723,0	795,1
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	7754,6	8271,1	8874,3	9446,2
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	12883,0	14217,5	15478,1	16530,0
Sản lượng kén tằm - *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	6359,0	6760,6	6542,9	6924,2

202 Hiện trạng rừng đến 31/12/2015 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2015 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Trong đó: Chưa khép tán *Of which: Immature forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14061,9**	**10175,5**	**3886,3**	**540,9**	**40,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**491,6**	**183,3**	**308,3**	**36,6**	**21,5**
Hà Nội	20,0	7,6	12,4	1,4	5,6
Vĩnh Phúc	33,3	12,0	21,3	3,7	24,1
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	369,9	124,3	245,6	28,6	53,6
Hải Dương	11,1	2,5	8,5		6,7
Hải Phòng	18,3	10,8	7,5	1,1	11,3
Thái Bình	3,6		3,7	0,3	2,1
Hà Nam	5,5	4,1	1,4		6,4
Nam Định	3,1		3,1	0,2	1,7
Ninh Bình	26,2	22,0	4,2	1,3	18,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5082,6**	**3714,5**	**1368,1**	**171,0**	**51,5**
Hà Giang	455,6	367,8	87,7	10,2	56,3
Cao Bằng	360,5	343,4	17,1	2,2	53,5
Bắc Kạn	370,2	281,7	88,6	25,4	71,0
Tuyên Quang	415,6	233,3	182,3	20,7	64,8
Lào Cai	348,3	267,1	81,2	9,1	53,1
Yên Bái	453,1	246,0	207,1	24,8	62,2
Thái Nguyên	185,5	72,3	113,3	13,0	48,8
Lạng Sơn	513,8	295,4	218,4	9,6	60,6
Bắc Giang	156,4	60,2	96,2	14,5	36,4
Phú Thọ	170,5	48,7	121,8	21,4	39,3
Điện Biên	368,3	362,2	6,0	0,8	38,4
Lai Châu	416,4	404,0	12,4	4,4	45,4
Sơn La	601,1	573,6	27,5	1,6	42,3
Hòa Bình	267,3	158,8	108,5	13,3	51,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5179,8**	**3720,9**	**1458,8**	**240,6**	**51,5**
Thanh Hóa	626,7	395,2	231,5	39,2	52,8
Nghệ An	987,8	796,3	191,5	45,2	57,2
Hà Tĩnh	326,2	218,8	107,3	11,3	52,6
Quảng Bình	563,4	481,1	82,4	18,7	67,5
Quảng Trị	242,3	141,5	100,7	7,6	49,5
Thừa Thiên - Huế	298,6	203,1	95,5	12,5	56,9

202 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2015 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2015 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Trong đó: Chưa khép tán *Of which: Immature forest*	
Đà Nẵng	58,1	42,8	15,3	3,6	42,4
Quảng Nam	552,1	409,8	142,3	14,5	51,5
Quảng Ngãi	310,2	109,6	200,5	47,1	51,1
Bình Định	329,5	207,7	121,8	12,4	52,2
Phú Yên	194,6	116,8	77,8	10,7	36,4
Khánh Hòa	215,0	171,6	43,5	1,6	40,9
Ninh Thuận	148,9	139,6	9,3	0,7	44,1
Bình Thuận	326,4	287,0	39,4	15,5	39,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2562,0**	**2246,0**	**315,9**	**44,1**	**46,1**
Kon Tum	617,9	546,9	71,0	14,1	62,3
Gia Lai	627,0	555,7	71,3	1,6	40,3
Đắk Lắk	526,5	472,2	54,3	11,6	39,2
Đắk Nông	258,5	218,2	40,3	3,5	39,1
Lâm Đồng	532,1	453,1	79,0	13,3	53,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**473,9**	**246,8**	**227,1**	**5,3**	**19,9**
Bình Phước	159,3	57,4	101,9	0,9	23,1
Tây Ninh	60,4	39,4	20,9	1,0	14,7
Bình Dương	10,2	1,0	9,3		3,8
Đồng Nai	184,2	121,4	62,8	2,9	30,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,4	14,2	11,2	0,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	34,4	13,4	21,0		16,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**272,0**	**64,0**	**208,1**	**43,3**	**5,6**
Long An	25,6	1,0	24,7		5,7
Tiền Giang	3,8		3,9	0,7	1,2
Bến Tre	4,1	1,0	3,1	0,3	1,6
Trà Vinh	8,7	3,0	5,7		3,7
Đồng Tháp	52,2		52,2	1,0	15,1
An Giang	12,2	0,6	11,7	0,8	3,3
Kiên Giang	55,3	42,6	12,6	1,3	8,5
Hậu Giang	2,6		2,6	0,5	1,3
Sóc Trăng	10,5	2,0	8,5	3,2	2,2
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7	0,1	1,8
Cà Mau	92,4	11,9	80,4	35,4	10,8

203 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
2015	250,0	225,4	23,3	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	233,1	216,3	15,9	0,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
2015	112,8	113,5	106,9	100,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	93,2	96,0	68,4	69,3

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**252,5**	**227,1**	**221,7**	**250,0**	**233,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,0**	**14,0**	**20,1**	**14,9**	**14,2**
Hà Nội	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	0,4	0,8	0,6	0,7	0,6
Quảng Ninh	15,1	12,7	13,3	13,2	12,3
Hải Dương	0,2				0,2
Hải Phòng	0,5			0,3	0,2
Thái Bình	1,0	0,1	5,7	0,1	0,1
Hà Nam		0,1			
Nam Định	0,3	0,1		0,1	0,2
Ninh Bình	0,2		0,2	0,3	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**117,5**	**98,2**	**85,6**	**106,1**	**93,9**
Hà Giang	15,6	4,1	4,0	15,1	6,1
Cao Bằng	2,5	6,1	1,6	1,7	1,6
Bắc Kạn	9,7	13,2	9,5	8,1	7,1
Tuyên Quang	15,6	14,2	13,7	13,9	10,5
Lào Cai	8,6	7,0	7,7	9,2	7,3
Yên Bái	14,2	14,9	12,5	13,2	14,3
Thái Nguyên	7,2	6,5	6,4	6,6	6,4
Lạng Sơn	7,8	4,9	4,3	6,0	5,9
Bắc Giang	6,2	7,4	7,2	7,6	7,9
Phú Thọ	6,9	6,6	7,1	8,4	9,0
Điện Biên	4,0	0,7	0,3	0,4	1,4
Lai Châu	4,8	1,5		2,2	3,2
Sơn La	5,5	2,3	2,7	5,3	4,7
Hòa Bình	8,9	8,8	8,6	8,4	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,1**	**88,9**	**97,8**	**104,8**	**104,3**
Thanh Hóa	13,5	11,4	11,2	12,6	10,5
Nghệ An	14,1	14,3	16,0	19,5	19,6
Hà Tĩnh	5,1	6,2	6,1	6,2	6,4
Quảng Bình	5,1	4,4	6,7	6,5	6,5
Quảng Trị	4,4	6,8	6,3	6,5	6,0
Thừa Thiên - Huế	4,0	4,3	4,3	4,2	5,9

204 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,8	0,4	0,5	0,4	0,4
Quảng Nam	6,6	12,0	14,4	13,1	13,6
Quảng Ngãi	7,7	11,7	14,2	15,1	15,5
Bình Định	6,6	8,5	9,7	10,0	9,0
Phú Yên	5,0	4,6	4,0	5,5	5,0
Khánh Hòa	1,3	1,3	0,9	1,1	1,3
Ninh Thuận	0,4	0,1		0,7	0,6
Bình Thuận	7,5	2,9	3,5	3,4	4,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,0**	**12,6**	**7,7**	**9,8**	**9,5**
Kon Tum	6,1	2,0	2,6	2,0	1,7
Gia Lai	2,0	1,4	1,0	2,4	1,6
Đắk Lắk	6,9	3,9		1,9	2,4
Đắk Nông	1,3	0,6	1,3	1,1	2,9
Lâm Đồng	2,7	4,7	2,8	2,4	0,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,8**	**4,6**	**3,8**	**3,6**	**3,2**
Bình Phước	0,9	0,6	0,2	0,3	0,2
Tây Ninh	1,3	0,7	0,7	0,4	0,2
Bình Dương		0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	1,7	2,1	1,7	1,7	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,9	0,9	1,0	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,1**	**7,1**	**5,3**	**10,8**	**8,0**
Long An				2,0	1,0
Tiền Giang	0,1	0,1	0,1		
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,3	0,1	0,4	0,3	0,3
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
An Giang	1,0	1,5			0,1
Kiên Giang	0,3			0,4	1,2
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Sóc Trăng	0,3	0,7	0,6	1,4	0,7
Bạc Liêu	1,3				
Cà Mau	2,2	4,3	3,8	6,4	4,3
Các đơn vị không phân theo địa phương *Units are not included in provinces*	**5,0**	**1,7**	**1,4**		

205 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership

	2010	2012	2013	2014	2015
			Nghìn m^3 - *Thous. m^3*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4042,6**	**5251,0**	**5908,0**	**7701,4**	**9199,2**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1376,8**	**1721,4**	**1890,6**	**2356,0**	**2733,8**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2612,5**	**3460,3**	**3940,6**	**5245,5**	**6344,4**
Tập thể - *Collective*	3,0	3,7	4,2	5,7	6,7
Cá thể - *Private*	2555,2	3386,1	3856,1	5132,0	6208,4
Tư nhân - *Household*	54,3	70,5	80,3	107,8	129,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**53,3**	**69,3**	**76,8**	**99,9**	**121,0**
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**111,9**	**112,5**	**130,4**	**119,4**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**90,9**	**109,8**	**124,6**	**116,0**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**126,4**	**113,9**	**133,1**	**120,9**
Tập thể - *Collective*	120,0	108,8	113,5	135,7	117,3
Cá thể - *Private*	106,2	126,8	113,9	133,1	121,0
Tư nhân - *Household*	107,3	111,9	113,9	134,3	120,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**107,2**	**112,0**	**110,8**	**130,1**	**121,1**

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4042,6**	**5908,0**	**7701,4**	**9199,2**	**9653,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**187,3**	**382,4**	**516,3**	**490,6**	**426,6**
Hà Nội	10,0	17,8	11,8	9,7	9,5
Vĩnh Phúc	27,8	22,5	27,0	26,6	27,8
Bắc Ninh	4,0	4,1	4,9	4,8	4,7
Quảng Ninh	104,6	310,8	429,7	395,0	326,7
Hải Dương	2,5	1,1	1,3	1,4	1,4
Hải Phòng	6,7	2,4	2,7	3,0	3,2
Hưng Yên	5,0	2,8	3,2	3,1	3,0
Thái Bình	3,9	2,7	3,0	3,0	2,9
Hà Nam	3,9	2,0	2,0	2,0	2,0
Nam Định	7,5	6,8	7,8	7,3	6,9
Ninh Bình	11,4	9,4	22,9	34,7	38,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1328,1**	**1731,1**	**2278,1**	**2866,0**	**2878,9**
Hà Giang	73,0	83,6	88,7	100,7	87,6
Cao Bằng	31,5	15,1	20,4	19,8	18,5
Bắc Kạn	53,8	113,0	127,0	148,4	163,8
Tuyên Quang	225,7	201,8	393,2	661,0	535,0
Lào Cai	53,9	52,8	51,9	53,0	56,8
Yên Bái	200,1	360,1	450,0	450,0	450,0
Thái Nguyên	50,7	136,8	162,8	171,1	177,0
Lạng Sơn	75,3	80,2	83,1	80,0	68,4
Bắc Giang	62,7	141,8	249,5	400,1	495,0
Phú Thọ	273,5	339,9	379,9	437,9	455,7
Điện Biên	35,1	18,4	19,9	18,6	16,9
Lai Châu	9,4	7,7	8,5	8,0	7,8
Sơn La	43,9	36,4	42,4	42,1	41,8
Hòa Bình	139,5	143,5	200,8	275,3	304,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1237,7**	**2349,9**	**3474,3**	**4388,0**	**4944,6**
Thanh Hóa	51,3	230,7	305,5	398,5	489,0
Nghệ An	125,7	168,7	288,5	351,2	422,7
Hà Tĩnh	84,4	188,3	258,2	263,4	268,5
Quảng Bình	74,0	217,6	254,9	226,4	267,5
Quảng Trị	105,7	249,7	313,8	401,0	435,1
Thừa Thiên - Huế	82,5	159,6	256,1	511,9	487,0

206 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	24,2	21,9	20,5	21,4	47,5
Quảng Nam	189,0	345,1	624,2	702,0	750,0
Quảng Ngãi	185,5	303,1	524,1	715,4	866,9
Bình Định	196,0	367,0	539,8	680,2	715,0
Phú Yên	30,5	37,5	25,0	44,5	128,4
Khánh Hòa	35,1	32,2	37,0	28,5	33,8
Ninh Thuận	7,0	8,1	8,9	1,4	0,2
Bình Thuận	46,8	20,4	17,8	42,2	33,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**416,5**	**539,6**	**447,3**	**456,6**	**438,1**
Kon Tum	16,7	26,5	16,5	22,4	24,5
Gia Lai	220,7	134,4	100,0	120,9	126,8
Đắk Lắk	49,6	206,6	165,7	182,6	195,8
Đắk Nông	33,8	15,1	12,6	8,8	4,6
Lâm Đồng	95,7	157,0	152,5	121,9	86,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,9**	**323,6**	**320,8**	**323,8**	**333,2**
Bình Phước	20,6	14,0	11,3	12,5	21,4
Tây Ninh	68,5	69,2	79,5	66,8	62,6
Bình Dương	1,2	7,8	2,2	10,1	10,4
Đồng Nai	74,8	143,8	136,5	139,1	148,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,1	71,6	79,1	81,5	79,2
TP. Hồ Chí Minh	13,7	17,2	12,2	13,8	10,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**610,1**	**581,4**	**664,6**	**674,2**	**631,7**
Long An	86,2	76,2	85,1	78,7	87,7
Tiền Giang	80,0	57,1	61,8	58,0	50,2
Bến Tre	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7
Trà Vinh	77,2	71,6	79,8	78,4	76,5
Vĩnh Long	18,1	15,2	17,5	17,6	17,6
Đồng Tháp	112,1	101,3	114,0	96,9	74,5
An Giang	51,0	66,9	74,0	74,0	75,3
Kiên Giang	42,9	37,7	40,7	38,1	35,7
Cần Thơ	4,7	3,9	4,4	4,2	4,1
Hậu Giang	10,1	8,9	10,8	10,8	10,8
Sóc Trăng	38,7	28,8	33,3	33,0	32,3
Bạc Liêu	2,9	2,1	2,4	2,4	2,5
Cà Mau	83,5	109,1	138,0	179,4	161,8

207 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4734,9**	**495,0**	**1775,6**	**1989,9**	**3320,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28,8**	**72,6**	**61,9**	**50,4**	**67,1**
Hà Nội	1,6	8,9	5,4	14,5	13,0
Vĩnh Phúc	20,1	63,7	9,3	10,4	28,1
Bắc Ninh				1,3	2,5
Quảng Ninh	7,1		7,0	20,0	23,4
Hải Dương			33,7	2,2	
Hải Phòng				2,0	0,1
Ninh Bình			6,5		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2418,4**	**159,9**	**483,5**	**677,6**	**2259,9**
Hà Giang	309,6	2,4	43,7	156,0	220,0
Cao Bằng	339,0	11,5	49,4	64,6	13,8
Bắc Kạn	27,8	2,2	36,6	6,6	24,8
Tuyên Quang	38,3		3,5	1,6	
Lào Cai	735,8		40,6	12,2	52,3
Yên Bái	492,2	4,3	67,1	142,3	194,0
Thái Nguyên	13,5	11,2	7,5	15,0	7,7
Lạng Sơn	10,8	23,1	70,9	74,0	24,7
Bắc Giang	22,9	12,7	2,8	15,8	28,6
Phú Thọ	19,2	5,2		19,6	
Điện Biên	29,6	7,7	41,5	11,0	846,0
Lai Châu	346,3	79,6		15,1	12,2
Sơn La			119,9	119,9	815,0
Hòa Bình	33,4			23,9	20,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1175,2**	**59,9**	**1173,7**	**685,9**	**621,5**
Thanh Hóa	56,7	1,2		169,4	4,8
Nghệ An	236,3	7,9	35,1	43,0	87,9
Hà Tĩnh	199,0		53,1	72,2	113,9
Quảng Bình	75,2		5,0	54,8	9,3
Quảng Trị	179,0	3,0	236,6	39,0	31,7
Thừa Thiên - Huế	4,9	2,0	23,1	17,4	5,3

207 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	80,0	4,0	27,0	19,6	18,3
Quảng Nam	39,5	30,6	17,6	59,1	33,8
Quảng Ngãi	24,0		58,9	11,0	14,0
Bình Định	35,3		414,2	114,1	178,0
Phú Yên	215,7	10,2	278,5	13,4	45,5
Khánh Hòa	29,6	1,0	24,2	17,4	
Ninh Thuận			0,4		
Bình Thuận				55,5	79,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**238,4**	**196,5**	**40,5**	**363,4**	**157,3**
Kon Tum	171,0		0,3	34,3	30,5
Gia Lai	65,4	189,4		1,4	
Đắk Lắk			16,0	275,5	16,5
Đắk Nông		0,9		15,5	
Lâm Đồng	2,0	6,2	24,2	36,7	110,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,6**	**3,8**	**15,3**	**29,9**	**175,7**
Bình Phước	24,6			0,5	14,7
Tây Ninh			10,9	10,6	61,4
Bình Dương			3,0		21,9
Đồng Nai		3,8	1,4	2,0	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu				16,8	72,0
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**849,5**	**2,3**	**0,7**	**182,7**	**39,3**
Long An	282,1	0,7		24,8	1,4
Bến Tre	0,3				
Đồng Tháp	307,1			96,7	13,7
An Giang				20,0	
Kiên Giang	218,4	1,6	0,7	39,8	5,7
Sóc Trăng					1,0
Cà Mau	41,6			1,4	17,5

208 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3942,0**	**1204,5**	**716,5**	**1506,7**	**1198,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**0,7**	**52,8**	**2,2**	**1,1**
Hà Nội		0,7		0,2	0,2
Quảng Ninh	1,8		42,3	2,0	0,2
Hải Dương			3,3		
Nam Định					0,7
Ninh Bình			7,2		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**319,5**	**118,3**	**131,6**	**279,3**	**279,6**
Hà Giang				3,3	3,8
Cao Bằng		0,7	0,1	0,5	
Bắc Kạn	2,4	0,8	1,5	0,5	8,6
Tuyên Quang	5,7	8,8	9,1	4,3	8,0
Lào Cai				1,2	1,9
Yên Bái	8,6		2,3		
Thái Nguyên		20,0	0,1	0,5	0,2
Lạng Sơn				7,0	3,5
Bắc Giang		11,0		23,4	32,2
Phú Thọ				2,4	
Điện Biên	29,9	19,2	8,9	174,3	178,0
Lai Châu	11,5			16,7	25,2
Sơn La	256,9	55,3	109,1	40,0	13,9
Hòa Bình	4,5	2,5	0,5	5,2	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**307,3**	**566,1**	**158,3**	**694,1**	**623,9**
Thanh Hóa		2,9	16,9		
Nghệ An				3,6	5,2
Hà Tĩnh				8,3	
Quảng Bình	4,0	8,4	0,4		
Thừa Thiên - Huế	9,8	53,7	7,1	12,3	13,7

208 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Quảng Nam	3,9	114,9	22,9	273,1	107,0
Quảng Ngãi	3,3	104,7	40,5	32,0	48,0
Bình Định	59,5	20,7	46,5	186,8	271,0
Phú Yên	105,7	100,5	18,5	159,0	174,0
Khánh Hòa	1,8	25,3	1,6	12,5	1,0
Ninh Thuận	11,3	11,0	0,5	1,1	
Bình Thuận	108,0	124,0	3,4	5,4	4,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2951,8**	**487,8**	**355,8**	**500,8**	**278,7**
Kon Tum	72,7	80,6		43,0	12,4
Gia Lai	11,7	43,7	31,5	37,1	
Đắk Lắk	88,2	152,7	83,0	21,7	4,7
Đắk Nông	2346,3		145,8	228,0	154,7
Lâm Đồng	432,9	210,8	95,5	171,0	106,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**361,6**	**27,1**	**12,2**	**18,0**	**2,7**
Bình Phước	289,3	17,9	1,8	5,7	0,5
Tây Ninh			9,1	3,9	1,3
Đồng Nai	72,3	9,2	1,3	0,5	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu				7,8	
TP. Hồ Chí Minh				0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		**4,5**	**5,8**	**12,3**	**12,7**
Bến Tre			0,1	1,8	0,9
Trà Vinh			5,7	0,5	0,3
Kiên Giang		4,5		3,0	5,1
Cà Mau				7,0	6,4

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**	**1072,2**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**47,4**	**43,8**	**40,7**	**40,8**	**45,2**
Nuôi cá - *Water for fish*	1,4	1,0	0,8	0,6	0,6
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,8	3,3	3,1	4,3	3,4
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	41,2	39,5	36,8	35,9	41,2
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**1002,0**	**999,0**	**1011,6**	**1012,1**	**1022,7**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**687,8**	**693,1**	**703,5**	**704,4**	**708,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	33,8	31,1	27,8	27,2	24,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	632,8	641,8	656,7	662,1	672,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	21,2	20,2	19,0	15,1	11,8
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**305,9**	**308,1**	**307,7**	**314,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	299,3	301,3	300,1	304,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	5,0	5,5	6,3	8,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	5,0	1,6	1,3	1,3	1,2
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**3,6**	**4,0**	**4,4**	**4,3**

Ghi chú: Diện tích nuôi trồng thủy sản biển và diện tích nuôi trồng nước lợ được điều chỉnh theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Công văn số 267/TCTK-NLTS ngày 20 tháng 4 năm 2017 về thực hiện phân loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại mặt nước.

Note: Area of marine and brackish water aquaculture adjusted in accordance with the Decree No. 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 and the Official Letter No. 267/TCTK-NLTS dated 20/4/2017 on the classification of aquaculture area by type of water surface.

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**	**1072,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**125,9**	**128,8**	**128,2**	**127,9**
Hà Nội	20,6	21,0	23,1	20,6	20,9
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	6,9	7,0	6,9
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,4	5,4	5,3
Quảng Ninh	19,1	19,1	18,5	19,1	19,0
Hải Dương	9,9	10,0	10,1	10,9	11,0
Hải Phòng	13,5	12,3	12,6	12,0	11,7
Hưng Yên	4,4	4,4	4,4	5,5	5,6
Thái Bình	13,4	14,4	15,0	14,7	14,3
Hà Nam	6,2	6,2	6,2	6,0	5,9
Nam Định	15,6	15,9	15,8	16,0	15,5
Ninh Bình	9,4	10,3	10,8	11,0	11,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**40,8**	**43,0**	**43,8**	**45,5**	**46,3**
Hà Giang	1,6	1,9	1,9	1,9	2,0
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2
Tuyên Quang	2,1	3,0	2,9	3,0	3,0
Lào Cai	1,6	1,8	1,9	1,9	2,0
Yên Bái	2,6	2,4	2,3	2,4	2,4
Thái Nguyên	4,6	4,8	4,9	5,8	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,3	1,3
Bắc Giang	8,9	9,5	9,8	10,0	10,1
Phú Thọ	9,7	9,8	10,1	10,1	10,3
Điện Biên	1,9	1,9	2,0	2,1	2,2
Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Sơn La	2,6	2,5	2,6	2,6	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**79,9**	**82,8**	**85,9**	**86,1**	**86,2**
Thanh Hóa	13,9	15,0	15,3	16,2	16,3
Nghệ An	20,4	20,1	20,2	20,2	20,4
Hà Tĩnh	6,2	6,1	6,5	6,7	6,8
Quảng Bình	4,7	4,7	5,0	5,1	5,7
Quảng Trị	3,1	3,3	3,4	3,4	3,3
Thừa Thiên - Huế	5,8	7,2	7,5	7,2	7,1

210 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	6,9	8,1	8,2	8,3
Quảng Ngãi	1,4	2,1	1,9	2,0	1,9
Bình Định	4,7	4,2	4,5	4,8	4,9
Phú Yên	3,0	3,0	3,0	2,7	2,6
Khánh Hòa	5,6	5,7	5,8	5,2	5,0
Ninh Thuận	1,3	1,0	1,3	1,2	0,9
Bình Thuận	2,4	3,0	2,9	2,7	2,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,9**	**13,9**	**13,6**	**13,8**
Kon Tum	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,2	1,4	1,0	1,0	1,2
Đắk Lắk	7,3	7,8	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,2	1,3	1,4	1,3
Lâm Đồng	3,1	3,0	2,9	2,5	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**27,4**	**25,4**	**26,9**	**26,0**
Bình Phước	2,3	2,0	2,0	1,9	2,0
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	10,2	8,4	8,8	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	7,1	7,0	6,9	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	6,8	6,7	8,0	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**753,4**	**758,5**	**757,0**	**772,0**
Long An	9,4	9,0	8,7	8,7	8,2
Tiền Giang	13,1	15,4	15,7	12,6	15,8
Bến Tre	42,5	44,8	47,1	42,4	45,2
Trà Vinh	32,8	36,9	30,8	29,5	30,4
Vĩnh Long	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4
Đồng Tháp	4,8	5,9	6,0	5,8	5,8
An Giang	2,4	2,5	2,4	2,5	2,5
Kiên Giang	123,1	126,9	132,9	136,2	143,5
Cần Thơ	12,8	11,0	11,4	10,9	8,4
Hậu Giang	6,4	6,5	7,1	6,8	7,1
Sóc Trăng	71,5	68,2	68,4	68,8	69,5
Bạc Liêu	125,4	127,9	127,5	130,6	131,8
Cà Mau	296,1	295,8	298,1	299,8	301,4

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**25456**	**27679**	**28719**	**30976**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**1009**	**1160**	**1331**	**1487**
Quảng Ninh	162	193	268	342	455
Hải Phòng	342	388	431	437	467
Thái Bình	145	146	158	180	221
Nam Định	245	280	301	367	338
Ninh Bình	2	2	2	5	6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**8491**	**13415**	**15068**	**16068**	**17732**
Thanh Hóa	636	1451	1168	1264	1585
Nghệ An	795	1097	1260	1287	1321
Hà Tĩnh	30	93	141	251	275
Quảng Bình	338	648	1022	1167	1243
Quảng Trị	76	152	171	165	185
Thừa Thiên - Huế	172	245	265	261	342
Đà Nẵng	175	219	219	335	432
Quảng Nam	149	265	435	479	574
Quảng Ngãi	1545	2072	2650	2873	2890
Bình Định	932	2471	2821	2832	3404
Phú Yên	680	991	1011	983	997
Khánh Hòa	523	836	880	830	820
Ninh Thuận	728	832	933	808	913
Bình Thuận	1712	2043	2092	2533	2751
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2567**	**2637**	**2657**	**2602**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2540	2605	2617	2551
TP. Hồ Chí Minh	91	27	32	40	51
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7735**	**8465**	**8814**	**8663**	**9155**
Long An		15	15	11	11
Tiền Giang	743	633	678	663	789
Bến Tre	1480	1745	1724	1656	1741
Trà Vinh	111	164	182	162	169
Kiên Giang	3292	3819	3950	4060	4196
Sóc Trăng	245	296	297	286	324
Bạc Liêu	433	488	521	486	456
Cà Mau	1431	1305	1447	1339	1469

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**6938,7**	**8084,9**	**9388,8**	**10637,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**160,4**	**204,1**	**264,7**	**325,4**
Quảng Ninh	17,9	21,3	30,3	35,9	70,1
Hải Phòng	30,8	59,6	79,3	88,5	103,3
Thái Bình	25,7	38,4	44,8	49,2	63,4
Nam Định	40,4	40,2	48,8	89,9	87,3
Ninh Bình	0,7	0,9	0,9	1,2	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1386,7**	**3092,8**	**3885,6**	**4996,6**	**5815,5**
Thanh Hóa	117,1	249,2	233,6	265,0	305,8
Nghệ An	103,3	260,4	342,0	431,3	477,0
Hà Tĩnh	8,3	18,5	28,4	51,0	60,5
Quảng Bình	40,6	114,9	274,8	448,3	526,2
Quảng Trị	11,7	29,7	41,8	48,3	65,6
Thừa Thiên - Huế	18,1	38,8	47,9	54,8	86,1
Đà Nẵng	30,7	67,1	71,4	141,6	192,7
Quảng Nam	14,9	31,8	137,9	152,0	201,3
Quảng Ngãi	208,8	629,9	868,2	1005,9	1011,9
Bình Định	120,0	658,2	792,3	1030,6	1450,6
Phú Yên	78,7	138,1	143,8	243,4	262,3
Khánh Hòa	47,1	108,1	110,6	208,8	216,2
Ninh Thuận	143,2	188,6	220,3	192,6	213,1
Bình Thuận	444,2	559,5	572,6	723,0	746,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**873,4**	**925,9**	**960,7**	**954,8**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	868,2	918,6	953,9	943,9
TP. Hồ Chí Minh	22,5	5,2	7,3	6,8	10,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2257,3**	**2812,1**	**3069,3**	**3166,8**	**3542,0**
Long An		1,9	1,9	1,0	1,0
Tiền Giang	193,9	182,9	217,5	212,5	252
Bến Tre	414,4	661,3	718,5	747,8	869,7
Trà Vinh	23,5	41,8	49,1	43,5	46,3
Kiên Giang	1139,1	1426,0	1542,0	1611,1	1749,5
Sóc Trăng	82,3	105,3	105,5	106,5	120,4
Bạc Liêu	126,7	140,8	159,5	139,4	133,3
Cà Mau	277,4	252,1	275,3	305,0	369,8

213 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	6803,9	3163,3	3640,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,4	103,7	103,1

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**6019747**	**6333165**	**6582139**	**6803929**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**741592**	**773753**	**826369**	**870458**
Hà Nội	59548	76724	83290	88001	91023
Vĩnh Phúc	14111	18520	19201	19758	19712
Bắc Ninh	30652	35021	35623	36137	36528
Quảng Ninh	82154	87898	94157	96912	102361
Hải Dương	53655	63269	64387	66673	69073
Hải Phòng	85379	100772	106913	115758	122387
Hưng Yên	24371	30417	31670	34552	36907
Thái Bình	113204	168533	166292	182953	195726
Hà Nam	19232	21541	21855	22367	22506
Nam Định	88827	100505	110598	121552	129038
Ninh Bình	21133	38393	39767	41706	45197
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**75428**	**99143**	**104728**	**113760**	**121162**
Hà Giang	1422	1827	1871	1901	1923
Cao Bằng	346	408	407	414	419
Bắc Kạn	863	889	908	934	948
Tuyên Quang	3620	5723	6183	6824	6864
Lào Cai	3156	4409	4696	5168	6013
Yên Bái	5714	6592	6429	6429	6694
Thái Nguyên	5858	7362	7778	8310	9375
Lạng Sơn	1115	1354	1393	1478	1564
Bắc Giang	22018	30146	32397	36122	38902
Phú Thọ	19039	25413	26894	29722	31268
Điện Biên	1315	1752	1957	2220	2562
Lai Châu	1167	1590	1684	1921	2063
Sơn La	5253	6356	6548	6557	6567
Hòa Bình	4542	5321	5583	5760	6000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1086137**	**1316240**	**1398177**	**1463965**	**1487034**
Thanh Hóa	102878	123902	133048	141405	147640
Nghệ An	98321	130788	142674	150041	155360
Hà Tĩnh	36120	42724	44338	48693	38649
Quảng Bình	45548	60210	64539	68950	61804
Quảng Trị	19938	27159	30620	33896	23795
Thừa Thiên - Huế	35209	47593	50797	53440	45405

214 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	36723	33031	33135	34981	34424
Quảng Nam	63249	83622	90984	97266	102475
Quảng Ngãi	105391	146350	156373	162929	177437
Bình Định	150398	187857	199811	210102	219980
Phú Yên	50736	60251	59627	63392	67042
Khánh Hòa	88928	96051	99455	102913	106117
Ninh Thuận	65306	76510	83630	85686	91165
Bình Thuận	187392	200193	209146	210271	215741
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**33751**	**34655**	**38176**	**38413**
Kon Tum	2211	2484	2840	3310	3791
Gia Lai	2544	4264	4204	4413	4468
Đắk Lắk	11031	15804	16166	16444	16265
Đắk Nông	2608	3299	3427	4422	4468
Lâm Đồng	6864	7899	8017	9587	9421
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**389356**	**417039**	**436421**	**464395**
Bình Phước	6926	5176	5729	5896	6382
Tây Ninh	12578	15313	18150	18912	15841
Bình Dương	5661	4464	3947	4007	4047
Đồng Nai	34852	47976	50248	52277	54678
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	264264	283795	299731	326097
TP. Hồ Chí Minh	43503	52163	55169	55598	57350
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2999114**	**3439665**	**3604813**	**3703448**	**3822467**
Long An	41573	43621	45381	54615	57568
Tiền Giang	200910	228852	230989	242769	245817
Bến Tre	287585	393616	403582	418233	440194
Trà Vinh	152797	162744	175288	167343	172237
Vĩnh Long	140458	128915	111805	112174	114180
Đồng Tháp	360578	429310	478051	485622	491486
An Giang	333482	327200	340427	335439	364843
Kiên Giang	432489	589161	625840	646850	683221
Cần Thơ	178296	179890	179910	172412	166134
Hậu Giang	47473	61923	60897	59918	60315
Sóc Trăng	168000	195063	206546	218742	233015
Bạc Liêu	252266	260885	278447	298500	302444
Cà Mau	403207	438485	467650	490831	491013

215 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,2	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3163,3	2973,6	2186,1	189,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,7	103,7	105,3	103,3

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**2803846**	**2920366**	**3049944**	**3163309**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**216791**	**231587**	**245455**	**256413**
Hà Nội	2813	3901	3995	2229	2231
Vĩnh Phúc	1705	1923	2011	1977	2028
Bắc Ninh	1578	1565	1526	1475	1354
Quảng Ninh	53429	54756	55892	52622	53665
Hải Dương	2244	2145	2780	1814	1779
Hải Phòng	45204	49932	55211	68793	72954
Hưng Yên	885	764	757	737	705
Thái Bình	44798	54169	58683	64481	68916
Hà Nam	1024	748	670	589	574
Nam Định	39890	41216	44208	44579	45842
Ninh Bình	4833	5673	5855	6159	6365
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9636**	**10219**	**9485**	**10998**	**11611**
Hà Giang	81	144	142	145	121
Cao Bằng	81	86	87	86	87
Bắc Kạn	29	29	32	44	46
Tuyên Quang	293	837	791	773	782
Lào Cai	9	5	8	6	26
Yên Bái	955	881	793	790	803
Thái Nguyên	144	166	158	151	160
Lạng Sơn	231	296	289	220	289
Bắc Giang	4150	4157	3505	3709	3683
Phú Thọ	1536	777	749	2048	2419
Điện Biên	80	197	220	251	289
Lai Châu	163	217	213	196	241
Sơn La	691	1028	1068	1096	1120
Hòa Bình	1193	1400	1429	1483	1545
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**911165**	**1109147**	**1173833**	**1239264**	**1263232**
Thanh Hóa	75412	83757	87273	92168	97308
Nghệ An	64268	90069	97608	105366	108239
Hà Tĩnh	26121	30775	31648	35392	26166
Quảng Bình	37105	50160	53323	57009	50203
Quảng Trị	12169	19284	22296	25432	15724
Thừa Thiên - Huế	25817	34384	35887	38297	31393

216 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	35810	32287	32347	34174	33618
Quảng Nam	49484	66322	72118	77766	82425
Quảng Ngãi	98453	140043	150586	156897	171093
Bình Định	141655	179065	190366	200370	210011
Phú Yên	42215	49904	49000	54000	56994
Khánh Hòa	75242	82300	85257	89194	93049
Ninh Thuận	54550	64153	70439	75572	83007
Bình Thuận	172864	186646	195684	197627	204002
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**4595**	**5046**	**4733**	**4966**
Kon Tum	890	914	1042	1250	1453
Gia Lai	572	1034	1268	641	670
Đắk Lắk	1563	1536	1576	1568	1563
Đắk Nông	427	491	530	650	670
Lâm Đồng	431	621	629	624	610
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**282301**	**298934**	**317323**	**341018**
Bình Phước	412	399	402	503	347
Tây Ninh	3060	3238	3421	3482	3452
Bình Dương	280	268	274	274	243
Đồng Nai	3482	5939	6455	6684	6747
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	250725	269577	284690	310301
TP. Hồ Chí Minh	21197	21733	18805	21690	19928
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1012558**	**1180792**	**1201482**	**1232171**	**1286069**
Long An	11063	13204	14037	12362	12625
Tiền Giang	80722	92250	93032	97777	95193
Bến Tre	120914	162975	160006	175750	188595
Trà Vinh	73963	74383	79960	75444	68838
Vĩnh Long	7676	6761	6722	6488	6465
Đồng Tháp	15205	15322	16636	16607	16577
An Giang	37209	33700	34689	21513	21212
Kiên Giang	342257	454150	455505	463370	485994
Cần Thơ	5936	6029	6141	6086	5926
Hậu Giang	3049	2909	2651	2595	2555
Sóc Trăng	43450	56584	58383	62700	65813
Bạc Liêu	102263	100449	100352	106916	107276
Cà Mau	168851	162075	173368	184563	209000

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**1884,5**	**1970,2**	**2076,7**	**2186,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**123,2**	**132,1**	**144,8**	**145,8**
Quảng Ninh	30,4	33,8	33,6	30,7	31,4
Hải Phòng	25,7	25,5	29,7	40,5	40,3
Thái Bình	29,2	34,5	37,2	40,6	43,1
Nam Định	27,4	28,2	30,3	31,0	29,0
Ninh Bình	1,1	1,2	1,3	2,0	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**693,8**	**822,3**	**874,8**	**936,0**	**967,0**
Thanh Hóa	51,7	58,5	58,6	63,1	66,4
Nghệ An	41,1	62,5	69,3	82,5	86,7
Hà Tĩnh	17,2	19,3	20,1	21,3	16,4
Quảng Bình	31,5	39,6	42,5	45,2	39,5
Quảng Trị	12,0	14,6	19,6	20,6	12,7
Thừa Thiên - Huế	23,4	27,1	28,5	30,6	23,4
Đà Nẵng	31,6	28,1	27,3	28,4	27,9
Quảng Nam	39,6	42,1	46,3	49,7	52,5
Quảng Ngãi	78,9	104,9	113,3	117,6	130,0
Bình Định	108,8	139,0	149,2	156,9	165,2
Phú Yên	36,3	42,7	41,8	47,5	53,0
Khánh Hòa	68,7	73,3	76,1	79,7	83,9
Ninh Thuận	50,9	61,2	67,9	73,5	80,6
Bình Thuận	102,1	109,4	114,3	119,4	128,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**218,9**	**227,5**	**230,8**	**254,8**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	204,8	217,5	220,9	244,9
TP. Hồ Chí Minh	15,7	14,1	10,0	9,9	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**720,1**	**735,8**	**765,1**	**818,5**
Long An	1,9	2,5	3,0	3,0	3,1
Tiền Giang	53,6	57,9	56,0	58,9	59,4
Bến Tre	101,5	119,4	118,4	127,6	136,5
Trà Vinh	24,0	19,8	22,8	23,0	23,8
Kiên Giang	252,7	296,8	299,1	311,9	335,3
Sóc Trăng	24,7	37,0	40,2	40,6	45,4
Bạc Liêu	60,9	65,7	66,8	70,0	65,8
Cà Mau	108,2	121,0	129,5	130,1	149,2

218 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	613,4
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
Sơ bộ - *Prel*. 2016	3640,6	284,5	11,5	2,2	3356,1	2564,7	660,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	109,8
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	103,2
Sơ bộ - *Prel*. 2016	103,1	112,9	112,7	110,0	102,3	101,5	104,4

Ghi chú: Sản lượng nuôi trồng thủy sản biển và sản lượng nuôi trồng nước lợ được điều chỉnh theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Công văn số 267/TCTK-NLTS ngày 20 tháng 4 năm 2017 về thực hiện phân loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại mặt nước.

Note: Production of marine and inland aquaculture adjusted in accordance with the Decree No. 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 and the Official Letter No. 267/TCTK-NLTS dated 20/4/2017 on the classification of aquaculture area by type of water surface.

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3215901**	**3412799**	**3532246**	**3640647**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**524801**	**542167**	**580915**	**614045**
Hà Nội	56735	72823	79295	85772	88792
Vĩnh Phúc	12406	16597	17190	17781	17684
Bắc Ninh	29074	33456	34097	34662	35174
Quảng Ninh	28725	33142	38266	44290	48696
Hải Dương	51411	61124	61607	64859	67294
Hải Phòng	40175	50840	51703	46966	49433
Hưng Yên	23486	29653	30913	33815	36202
Thái Bình	68406	114364	107609	118472	126810
Hà Nam	18208	20793	21185	21778	21932
Nam Định	48937	59289	66390	76973	83196
Ninh Bình	16300	32720	33912	35547	38832
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**65792**	**88924**	**95243**	**102762**	**109550**
Hà Giang	1341	1683	1729	1756	1802
Cao Bằng	265	323	319	328	331
Bắc Kạn	834	860	876	890	902
Tuyên Quang	3327	4886	5392	6051	6082
Lào Cai	3147	4404	4688	5162	5987
Yên Bái	4759	5711	5636	5639	5891
Thái Nguyên	5714	7196	7620	8159	9215
Lạng Sơn	884	1058	1104	1258	1275
Bắc Giang	17868	25989	28892	32413	35219
Phú Thọ	17503	24636	26145	27674	28849
Điện Biên	1235	1556	1736	1969	2273
Lai Châu	1004	1373	1471	1725	1822
Sơn La	4562	5328	5480	5461	5447
Hòa Bình	3349	3921	4155	4277	4455
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**174972**	**207093**	**224344**	**224701**	**223801**
Thanh Hóa	27466	40145	45775	49237	50332
Nghệ An	34053	40719	45067	44675	47121
Hà Tĩnh	9999	11949	12690	13301	12483
Quảng Bình	8443	10050	11216	11941	11601
Quảng Trị	7769	7875	8324	8464	8071
Thừa Thiên - Huế	9392	13209	14910	15143	14012

219 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	913	745	788	807	806
Quảng Nam	13765	17300	18866	19500	20050
Quảng Ngãi	6938	6307	5787	6032	6344
Bình Định	8743	8793	9445	9732	9969
Phú Yên	8521	10347	10627	9392	10048
Khánh Hòa	13686	13751	14198	13719	13067
Ninh Thuận	10756	12357	13191	10114	8158
Bình Thuận	14528	13547	13462	12644	11739
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**29155**	**29610**	**33443**	**33448**
Kon Tum	1321	1570	1798	2060	2338
Gia Lai	1972	3231	2935	3772	3798
Đắk Lắk	9468	14268	14591	14876	14703
Đắk Nông	2181	2809	2897	3772	3798
Lâm Đồng	6433	7278	7388	8963	8811
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**107055**	**118105**	**119098**	**123376**
Bình Phước	6514	4777	5327	5393	6035
Tây Ninh	9518	12075	14729	15430	12388
Bình Dương	5381	4197	3674	3733	3804
Đồng Nai	31370	42037	43793	45593	47931
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	13539	14218	15041	15796
TP. Hồ Chí Minh	22306	30431	36364	33908	37422
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1986556**	**2258874**	**2403331**	**2471327**	**2536427**
Long An	30510	30416	31344	42253	44943
Tiền Giang	120188	136602	137957	144992	150624
Bến Tre	166671	230641	243576	242483	251599
Trà Vinh	78834	88361	95328	91899	103398
Vĩnh Long	132782	122154	105083	105686	107715
Đồng Tháp	345373	413988	461415	469015	474909
An Giang	296273	293500	305738	313926	343631
Kiên Giang	90232	135011	170335	183480	197227
Cần Thơ	172360	173862	173769	166326	160208
Hậu Giang	44424	59014	58246	57323	57760
Sóc Trăng	124550	138479	148163	156042	167202
Bạc Liêu	150003	160436	178095	191584	195168
Cà Mau	234356	276410	294282	306318	282043

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2351580**	**2458750**	**2536833**	**2576189**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**370397**	**389358**	**403990**	**422543**
Hà Nội	56708	71793	79295	85766	88787
Vĩnh Phúc	12389	16587	17183	17775	17677
Bắc Ninh	28659	33059	33750	34249	34773
Quảng Ninh	10413	12540	14687	14191	15185
Hải Dương	51318	61043	61526	64805	67244
Hải Phòng	29726	35977	36587	30044	34253
Hưng Yên	22428	28902	30186	33152	35488
Thái Bình	34687	37682	38673	39934	39944
Hà Nam	17718	20642	21080	21670	21871
Nam Định	26874	32872	35981	41571	43997
Ninh Bình	16241	19300	20411	20833	23324
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**65109**	**85748**	**93751**	**102099**	**108850**
Hà Giang	1304	1654	1700	1726	1772
Cao Bằng	264	322	319	328	331
Bắc Kạn	822	847	857	874	885
Tuyên Quang	3312	4881	5391	6049	6081
Lào Cai	3146	4404	4688	5162	5987
Yên Bái	4744	5697	5621	5625	5877
Thái Nguyên	5522	6969	7395	7938	8994
Lạng Sơn	879	1054	1096	1245	1262
Bắc Giang	17845	25967	28867	32390	35195
Phú Thọ	17341	22110	25350	27671	28822
Điện Biên	1177	1502	1678	1920	2227
Lai Châu	981	1369	1467	1720	1808
Sơn La	4539	5177	5321	5309	5298
Hòa Bình	3233	3794	4001	4142	4311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**85520**	**102150**	**105616**	**112233**	**114871**
Thanh Hóa	19646	23895	23895	27754	28347
Nghệ An	28450	33627	36226	36941	37886
Hà Tĩnh	6156	7026	7305	7459	7331
Quảng Bình	4781	5454	5884	6612	7061
Quảng Trị	3039	3399	3411	3391	3643
Thừa Thiên - Huế	5344	7763	8042	8440	8427

220 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	745	693	710	727	725
Quảng Nam	4852	5980	6198	6622	6941
Quảng Ngãi	1200	1505	1339	1679	1686
Bình Định	2289	3130	3414	3510	3543
Phú Yên	686	1174	1077	807	819
Khánh Hòa	2787	3527	3642	3757	3626
Ninh Thuận	431	534	563	415	313
Bình Thuận	5114	4443	3911	4119	4523
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**29073**	**29532**	**33358**	**33307**
Kon Tum	1313	1559	1788	2052	2327
Gia Lai	1971	3230	2934	3760	3761
Đắk Lắk	9218	14212	14534	14823	14647
Đắk Nông	2058	2801	2893	3760	3761
Lâm Đồng	6425	7271	7383	8963	8811
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**72649**	**79333**	**80785**	**78949**
Bình Phước	6514	4777	5327	5381	6025
Tây Ninh	9396	11747	14414	15115	11976
Bình Dương	5270	4149	3635	3680	3747
Đồng Nai	30989	36404	38320	40313	42706
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	7775	8112	8351	8769
TP. Hồ Chí Minh	7125	7797	9524	7945	5726
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1556904**	**1691563**	**1761159**	**1804368**	**1817669**
Long An	23751	18350	17973	29721	33017
Tiền Giang	87925	98070	97432	103466	104166
Bến Tre	124850	172353	176446	183285	186112
Trà Vinh	53823	55771	53359	48069	56399
Vĩnh Long	132690	114560	105012	105593	107622
Đồng Tháp	341757	411727	457918	465916	471768
An Giang	293441	286083	304185	311666	341280
Kiên Giang	46637	60914	67338	65454	61104
Cần Thơ	172331	172835	173739	166291	159839
Hậu Giang	43482	57829	56877	56143	56553
Sóc Trăng	63440	65725	65724	64861	55455
Bạc Liêu	63814	67815	69392	71436	67047
Cà Mau	108963	109532	115765	132467	117307

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**560500**	**615164**	**634812**	**663024**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**17815**	**19373**	**21577**	**22057**
Hà Nội	14	10			
Bắc Ninh	139	149	146	142	139
Quảng Ninh	7162	7864	8332	8339	8386
Hải Dương	16	22	17	9	8
Hải Phòng	3039	4255	5047	5664	4913
Hưng Yên	273	236	234	238	221
Thái Bình	1938	2046	2093	2445	2671
Hà Nam	311	15	16	17	8
Nam Định	2007	2615	2781	3967	4770
Ninh Bình	854	604	708	756	941
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**328**	**337**	**179**	**166**	**191**
Hà Giang	24	16	16	16	16
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	5	6	6	6
Tuyên Quang	11	1			
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	60	60	57	55
Lạng Sơn	2	2	8	3	3
Phú Thọ	162	169			
Điện Biên	10	11	12	0	27
Lai Châu	7	3	4	13	13
Sơn La	2	28	29	26	26
Hòa Bình	38	43	44	45	45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**71457**	**76771**	**83179**	**78388**	**75029**
Thanh Hóa	2105	2763	2763	3007	3025
Nghệ An	4069	5441	5467	5203	6477
Hà Tĩnh	1726	2436	2686	3401	3682
Quảng Bình	3310	4223	4948	4916	4155
Quảng Trị	4725	4434	4897	5057	4409
Thừa Thiên - Huế	3558	4510	5959	5776	4600

221 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	168	51	78	80	81
Quảng Nam	8253	10555	11879	11902	12050
Quảng Ngãi	5717	4746	4403	4205	4372
Bình Định	5971	5357	5725	5911	6112
Phú Yên	7438	8201	8648	6845	7361
Khánh Hòa	7188	7047	7268	6518	5752
Ninh Thuận	7851	7956	8943	7093	5790
Bình Thuận	9378	9052	9516	8474	7163
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**7**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54		7	7	7
Đắk Nông	12	7			
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**24313**	**19157**	**23691**	**25263**
Tây Ninh	1			4	4
Đồng Nai	195	4804	4857	5158	5122
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	4833		5674	6148
TP. Hồ Chí Minh	10951	14676	14300	12855	13989
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**441257**	**493269**	**510983**	**540477**
Long An	6660	11809	12717	12061	10513
Tiền Giang	12833	17295	19600	20599	22862
Bến Tre	29208	53589	55946	47180	46519
Trà Vinh	20944	20592	35465	35430	37304
Vĩnh Long	16	11	10	10	9
Đồng Tháp	1727	1541	1822	1399	1430
An Giang	916	333	266	333	193
Kiên Giang	34765	41978	51430	52210	56825
Cần Thơ	22	20	19	19	25
Hậu Giang	9	4	5	5	33
Sóc Trăng	60830	68514	82197	90664	111240
Bạc Liêu	70462	84957	93825	104532	108343
Cà Mau	108847	140614	139967	146541	145181